

THANH-NGHỊ!

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

CHỦ-NHIỆM: VŨ ĐÌNH-HÒE

TRONG SỐ NÀY :

- | | |
|--|---------------------|
| — Lập-hiến | PHAN-ANH |
| — Bài thơ | { PHẠM VĂN HẠNH |
| | { ĐOÀN PHÚ-TỬ |
| | { NGUYỄN XUÂN-SANH |
| — Chuyện mặt giời mọc ban đêm
hay là những ánh « bình-
mính » phương bắc | NGUYỄN NHƯ KONTUM |
| — Mấy điều bỏ khuyết về luật
thuê nhà | Đ. X. S. |
| — Phải chăng Lão-Tử là một nhà
nho chính tông ? | ĐẶNG THÁI-MAI |
| — Vấn-đề đi vay đối với dân quê | VŨ ĐÌNH-HÒE |
| — Khảo cứu về công cuộc bài trừ
lao tại Pháp | Bác sĩ TRỊNH V-TUẤT |
| — Vấn đề hồi môn | PHAN MỸ |
| — Âm nhạc lời hát á-dào | NG. XUÂN-KHOÁT |
| — Công cuộc bảo vệ hải nhi ở
các nước | Bà PHAN-ANH |
| — Kỷ niệm Phan-thiết | ĐÌNH GIA-TRINH |
| — Lược khảo về khoa thi hội
Quý-sửu, Duyệt-tân thứ bảy
(1913) | NGUYỄN VĂN-HUYỀN |

LẬP-HIỆN

PHAN-ANH

CUỘC thế-giới chiến tranh này tuy chưa kết liễu, nhưng đã gây cho nhân loại một sự khủng-hoảng khốc liệt đủ mọi phương-diện: về mặt kinh-tế, « chủ-nghĩa tự do mậu-dịch » đã nhường chỗ cho « chủ-nghĩa » quốc-gia tự liệu » về mặt luân-lý thuyết « cá nhân đã bị tình thần đoàn-thể tràn ngập và về mặt chính-trị lập hiến, chính-thể « tự-do dân-chủ » bị công kích rất kịch liệt; bị công-kích ở các dịch quốc, ở các nước dân-chủ bại trận đã đành, mà ngay ở các nước « dân-chủ » còn kháng chiến cũng nhiều nhà chính-trị và ngôn luận tố cáo những nhược điểm của chính-thể ấy.

Và lần này không phải là lần đầu mà người ta chỉ trích chính-thể dân-chủ. Hồi thế-giới chiến tranh trước trong những ngày hồi-hợp của Đồng-minh, cuộc sinh tồn của bao dân tộc như treo trên sợi tóc, biết bao tiếng chuông cảnh-linh đã làm rung-động óc dân-chủ.

Về mùa đông năm 1917-1918 trong một bài diễn-văn trước cử-lạ người Pháp, ông W. Steed, chủ bút báo Times (một tờ báo chính-trị có tiếng nhất ở Londres) cảnh-cáo bạn đồng-minh nên tự nhện những cái xấu của chính-thể tự-do dân-chủ (là chính-thể chung cả Anh và Pháp). Ông nói: « Ta hãy nên thù tội ta. Ta hãy nên can-đảm mà nhận rằng chính-thể dân-chủ mà ta vẫn thi hành từ trước đến nay thật là nguy hiểm trong lúc chiến-tranh. Về mặt chính-trị ta không có kỷ-luật và ta quen coi của công như một cái kho chung cho mọi người vơ vét. Đến khi hữu sự, nguy đến vận mệnh quốc gia, ta vói vàng nhằm mắt phó thác cả cho một chính-phủ có toàn-quyền: nhưng tiếc thay người cầm quyền chưa quen chỉ-huy, chưa quen gánh trách nhiệm. Dịch quốc đã cho ta một bài học rất hay; họ nhắc lại cho ta nên có một quan niệm chính-trị hợp với lẽ phải mà ta những quên: ta quên rằng không có đoàn-thể, thì cá nhân chỉ là một nguyên-diểm vô lực, ta quên rằng muốn bảo tồn cá nhân phải có đoàn-thể. »

Đừng về một phương-diện khác, ông Bouglé nguyên giám-đốc trường Cao-đẳng sư phạm Paris kết án chính-thể tự do dân-chủ trong lúc chiến-tranh, với một giọng rất tha-thiết: « Mỗi khi ở diễn-đàn nghị-viện hay ở báo trưng

có tranh luận, tức thì mỗi hiềm đảng phái như ngọn lửa đã tắt lại bùng lên, thiếu giây liên-lạc giữa quốc dân và gây ra những cuộc đồng bão sung-đốt: ôi, cảnh tượng ấy đang diễn trước mắt ta: lấy có chỉ trích điều lầm-lỗi của chính-phủ, họ đang bới xấu nhau, đang mạt sát nhau để thỏa một mối cựu hiềm về phái đảng. Anh em ta nên thận trọng, chớ tưởng như thể là chính-thể dân-chủ đâu! »

Ta nên nhớ rằng hai ông W. Steed và C. Bouglé không những là bậc tri-thức, tài giỏi ở nước Anh, nước Pháp, mà lại còn là những người xưa nay vẫn bênh vực chủ-nghĩa dân-chủ.

Tuy mền chủ-nghĩa ấy, nhưng hai ông cũng phải nhận thấy những nhược điểm, và hơn nữa đem tố cáo cho quốc-dân hay; nhưng những nhược điểm ấy một khi đã nhận thấy, thì có thể tránh được, nếu người ta chịu lưu ý, và rồi người ta vẫn có thể thờ chủ-nghĩa dân-chủ mà không bị những cái họa đã kể trên.

Cho nên sau khi tố-cáo những nhược điểm của chính-thể dân-chủ, ông Bouglé, với một giọng cả quyết nói: « Chủ-nghĩa dân-chủ vẫn là một cái sức mạnh, và một sự tin ngưỡng thiết-tha nó kích thích ta. » và ông W. Steed, tuy điềm-đam hơn nhưng cũng tin rằng chính-thể dân-chủ là hay.

Cái hay của chính-thể dân-chủ, lịch-sử thế-giới đã chứng minh. Trải bao nhiêu cuộc đổi thay, chính-thể ấy vẫn vững. Cuộc đại thắng của tổng-thống Lincoln bên Mỹ trong thời Nam Bắc phân tranh, cuộc thắng trận của Đồng-minh năm 1918, gần đây nước Pháp tuy vì nhiều nỗi sợ của chính-thể dân-chủ, mà vẫn giữ nền tảng chính-thể ấy: Thống-chế Pétain lúc nào cũng gần gũi quốc-dân, và kích-thích, hô-hào quốc-dân để cùng quốc-trưởng, cải tạo quốc-gia. Ở Quốc-gia Hội-ngị (Conseil National) có một tiểu ban được quốc-trưởng ủy cho nhiệm vụ « tìm phương-pháp liên-lạc dân với chính-phủ » (établir le circuit de confiance entre la Nation et l'État). Vậy gương dân-chủ còn đâu sáng chói bằng?

Cũng vì có chính-thể dân-chủ, nên những bậc như quốc-trưởng, tuy sinh ở chốn binh-dân mà

có thể đem tài đức của mình ra cứu nước, đỡ đầu quốc dân trong lúc nguy nan. Xem đó thì biết, chiêu tập và vun đúc nhân tài không gì bằng chính-thể dân-chủ, vì óc dân chủ không phân biệt thế-hệ hay giai-cấp, trọn người thay mặt quốc dân ra cầm quyền chính, người ta chỉ xét tài đức của cá nhân.

Đó là đặc điểm thứ nhất của chính-thể dân-chủ.

Đặc điểm thứ hai, là những nhân tài được cử ra cầm quyền bao giờ cũng gần gũi quốc-dân: hiểu ý kiến của quốc-dân, thấu nguyện-vọng của quốc-dân, cùng quốc-dân sống chung một tinh-thần, một cảm-giác. Như thế có hai điều lợi: nhà cầm quyền nếu có nhầm, sẽ không nhầm lắm vì có quốc-dân cảnh tỉnh và trong khi lâm chính được quốc dân mật thiết ủng-hộ thì đầu tài tuy ít mà nỗ-lực rất nhiều, có thể đưa một người tài lực trung bình đến những kết-quả rất mỹ mãn.

Trái lại, nếu nhà cầm quyền mà cách biệt quốc-dân, thì phải là một bậc anh tài cái thế mới không nhầm mà luôn luôn làm được việc hay. Nhưng những người như thế rất hiếm, mỗi thế-kỷ may được một hai, mà cầm quyền chính là một việc hàng ngày, trong khi đợi anh hùng cái thế phải phó thác cho người thường tài. Muốn cho người thường tài bớt nhầm và thêm sức chính-thể dân-chủ bắt ta thần dân.

Người cầm quyền đã được quốc-dân đề cử lại mật-thiết liên-lạc với quốc-dân thì có quyền được quốc-dân hoàn-toàn tin nhiệm và ủng hộ; và khi đó thì máy dân chủ không kém gì máy độc tài về tốc lực.

Và cái máy ấy đã có và đã chạy, chứ không phải chỉ bởi óc lý thuyết tượng ra.

Nội lời hai ông W. Steed và C. Bouglé, ông Lanson, giáo sư ở Sorbonne, cho ta thí dụ một nước dân-chủ mà điều-kiện trên gần đủ; tức là nước Hoa-kỳ.

Nước Mỹ, trong khi dự chiến năm 1918 đã bỏ hầu hết quyền tự-do dân-chủ mà trao cả cho Tổng-thống, một vị Tổng-thống ngay trước

chiến-tranh đã có rất nhiều quyền hành. Tất cả ngân hàng tư trong nước đều theo mệnh-lệnh quốc gia ngân hàng, những tàu bè trên 1600 tấn đều sung công, giá hóa phẩm phải nhất định, bánh mì, thịt bò thịt lợn đều hạn chế, trong một tuần có mấy ngày không được dùng. (kết-quả sự tiết kiệm đó: trong 6 tuần lễ, đã dành được 312 triệu cân mì, 180 triệu cặp thịt, 240 triệu cân đường, 48 triệu cân mỡ. Thợ xin bỏ quyền đình công, dân bằng lòng không dùng rượu, báo chí phải kiểm soát.)

Bình-phẩm chế-độ dân-chủ Hoa-kỳ trong hồi chiến-tranh 1918 ông Lanson kết luận rằng: « Tổng-thống là một nhà độc-tài và các vị thượng-thư của ngài cũng toàn là tay độc tài cả. Nhưng những nhà độc-tài ấy bao giờ cũng nhớ rằng: quyền của họ là của dân giao cho: họ không nịnh hót dân, nhưng họ kính trọng dân; họ làm cho dân phục tòng mệnh lệnh trên vì lòng tin chứ không phải vì nỗi sợ. »

Đọc qua đoạn này ta không khỏi ngạc nhiên rằng chính-thể một nước dân-chủ tự-do cũng có khi không khác gì chính-thể của các nước quân-chủ hay độc tài.

Sự thực thì các cường quốc hiện-thời, kể cả những nước có vua như nước Anh, nước Nhật, nước Ý, nước nào cũng lập hiến-pháp theo nguyên tắc dân-chủ, nghĩa là để quốc-dân tham dự và định đoạt, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp về những vấn-đề quan-hệ đến vận mệnh quốc gia.

Chính-thể lập-hiến của các nước văn-minh chỉ khác nhau ở chi tiết, và ở chỗ thực hành.

Chi tiết phải khác là vì mỗi quốc-gia có một trạng-thái tinh-thần và kinh-tế khác.

Thực hành khác nhau, là bởi hoàn cảnh nhất thời của quốc gia hay tính cách cá nhân của các nhà cầm quyền.

Lập hiến-pháp người ta phải thận trọng: hiến-pháp phải thích-hợp với trạng-thái của dân và hoàn cảnh lịch-sử. Nếu hợp thì hiến-pháp sẽ theo cuộc tiến-hóa của quốc-gia mà thay đổi dần.

PHAN-ANH

BÀI THƠ

THI TẠI NGÔN NGOẠI...

của : PHẠM VĂN HẠNH
ĐOÀN PHÚ TỬ
NGUYỄN XUÂN SANH
trong Xuân-Thu nhĩ tập

*T*rong bài «Thơ là gì» (1), đã khái-luận về «Thơ»; khơi lên như nguồn một Tư Tưởng có thống hệ (2); quan-niệm ngang một Đạo, đủ lễ-nghi; sống theo một Đạo-Lý, với phương châm-hành động. Trong, và ngoài văn chương.

Những bài tiếp (mà bài này là một) sẽ soi lần vào các lạch, xét kĩ từng điểm riêng: «bài thơ, lời thơ, siêu lý của thơ, thơ với nhạc điệu, thơ với tri thức, thơ với luân lý, v. v...».

∴

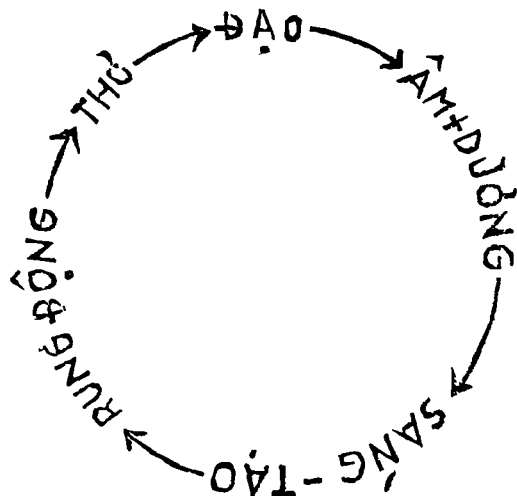
Tiếng «thơ» đã được hiểu đến cùng, cái rung động siêu việt, trong-trẻo, nhịp-nhàng của bản nhạc vô cùng... Đó là tinh-chất «thơ», huyền-diệu, u-ẩn; đưa đến tinh-cách hàm-súc, tổng-hợp. Trái với tinh-chất «văn», vụ lợi, sáng-sủa; đưa đến tinh-cách giải-bày, phân-tích.

Một chiếc lá, một mối hận, một múi cam, chưa là «thơ» tự nó. Phải đã có một tâm-hồn nằm trong chiếc lá, chìm trong nỗi hận, thấm trong múi cam, mới nảy ra cái rung-động nhịp nhàng.

«Thơ» là Đạo, cái đệ nhất nguyên-lý, sẽ sáng tạo được vạn vật, khi đã chia âm dương. Âm dương phải tương-phối mới có sáng-tạo, phát huy được cái Đạo nguyên thủy.

Có thể viết thành cái vòng tương-sinh:

ĐẠO → ÂM + DƯƠNG → SÁNG-TẠO
→ RUNG-ĐỘNG → THƠ → ĐẠO.



Và điều-kiện cần và đủ của cái rung-động kia là: siêu-việt, trong-trẻo, nhịp-nhàng, sẽ có dịp giải rõ sau. (Nó phải cho ta cảm thông với Tuyệt-đối, và được truyền diễn một cách thật và đẹp. Như thể thơ mới bắt kịp Đạo, cái lẽ-phải cuối cùng...).

∴

Quan-niệm «bài thơ» tất nhiên suy nguyên ở quan-niệm «thơ» trên kia một cách sâu rộng. Từ toàn-thể vũ-trụ tới địa hạt văn chương (thường hiểu theo nghĩa riêng ấy); và trong địa hạt này, từ những hình thức khác nhau, tới thể văn vần (nghĩa thông-tục).

Đứng trước một hiện tượng đẹp như nước thu, rặng liễu, một cảnh-sắc xinh như khóe mắt, làn môi... người ta thường nắc nỏm khen là: «nên thơ», là: «tất cả một bài thơ».

Nhưng, như trên đã nói một vật chỉ là «thơ» khi nào có rung động. Và chỉ là «bài thơ» khi nào có truyền lan sự rung-động ấy.

Người thứ nhất cùng rung-động với chiếc lá, đã tạo ra «chiếc lá thơ», và đã là thi-nhân (như thường nói: người có «hồn thơ» cảm được vật «nên thơ»).

Mà người thứ nhất truyền lan được cái rung-động ấy, ghi mãi được «chiếc-lá-thơ» kia, bằng một cách nào «thật» và «đẹp» (như bằng lời: «Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương...») đã tạo ra «bài-thơ-chiếc-lá», và đã là thi-sĩ (nghĩa chán chính, nên dành riêng).

Còn hai tiếng: thi-gia chỉ nên để diễn một ý riêng trong địa hạt văn chương, nói «người làm thơ» theo nghĩa hình-thức, thông-tục.

«Thi nhân» và «thi sĩ» có khi không là «thi gia», khi chỉ «rung-động» thơ và «truyền lan» thơ, tạo «thơ» và tạo «bài thơ», bằng một cách nào «thật» và «đẹp», ngoài văn chương.

(1) Xem Thanh-Nghị số Tết và số Xuân.

(2) Sẽ lần lượt phát huy trong Thanh-Nghị và Xuân Thu nhĩ-tập.

Một khóm mắt, một làn môi... là « thơ » ngụ trong người đẹp, mà người cảm được là « thi nhân ». Chưa phải « bài thơ » khi chưa truyền lan cái rung-động thơ. Người đẹp thành « thi sĩ », ấy là người tiết-phụ truyền lan cái rung-động bằng đôi hạt nước mắt long lanh; ấy là gã si-tinh, dù bằng một sự ghen-ngào thăm-thiết...¹

« Bài thơ » đã thành.

Lúc Thôi Oanh-Oanh quay mặt đi, vành trăng thượng huyền của lòng mây lặn vào đám mây tóc... Về kiểu-lệ ấy chưa phải « bài thơ ». Nhưng những bước chân nàng in trên cát, khi qua cửa phòng Trương Quân-Thụy để về phòng mình, lúc đầu còn đều, sau lún xuống như ngập-ngừng bịn-rịn rồi vội vã biến mất như e người trông thấy... Điều cao thấp ấy đã là « bài thơ ». Và (cũng ở trong hoàn-cảnh bọn chủ-động vô Tày Swong), Chàng Trương đọc được tình Oanh-Oanh trên bài-thơ-cát, đã là « độc-giả » xứng đáng, đã có chất thơ, có cốt đàn, có nôi tình..., đã là « thi nhân ».

Và Trương thi - nhân, Thôi thi - sĩ phải chăng « cùng người một hội một thuyền đầu xa... » nhờ sào từ một bờ Rung-Động?

∴

« Thi-nhân » tiếp thụ. « thi-sĩ » truyền lan.

« Thơ »: sức mạnh đầu tiên, phát minh muốn nhịp điệu.

Vì như chất điện bâng bạc trong bầu trời. Sự truyền điện là « bài thơ ». (« Bài thơ » không phải một cảnh, một vật. « Bài thơ » là một sự). Bộ dẫn điện âm + dương là « thi sĩ », ngọn đèn điện tiếp thụ được cái sức sáng do dây truyền tới là « thi nhân ». (Thơ là nguồn sinh-lực; thi-nhân là người hưởng thụ được sinh lực ấy),

« Thơ » như thần linh: con đồng là « thi sĩ », tạo được « bài-thơ-cảm-thông », nối thần linh với đệ-tử là « thi nhân ».

« Thơ » như tôn-giáo: giáo sĩ là « thi sĩ » tạo nên « bài-thơ-giác-ngộ » cho tín - đồ là « thi nhân ».

« Thơ » như tình yêu: « thi sĩ » là người cung nữ thả « bài thơ là thăm »; người vớt lá là « thi nhân ».

∴

Ngoài địa-hạt văn chương, ở các ngành nghệ thuật, quan niệm « bài thơ » cũng tương tự.

« Thi sĩ » truyền và ghi được cái rung-động tuyệt vời lên bài-thơ-tranh: ấy là họa sĩ (nếu

không, chu la họa công). Mà « thi nhân » đầy la người cảm được cái rung-động của bức tranh.

« Thi sĩ » Bà-Nha đầu tiên cùng rung động với non cao nước chảy, trên bài-thơ-đàn: ấy là nhạc sĩ (những người đánh tại khúc Cao sơn Lưu-thủy chỉ là nhạc-công). Mà « thi nhân » là người tri-âm Tử-Kỳ...

∴

Trong chính địa hạt văn-chương quan-niệm « bài thơ » không nệ ở hình-thức, ở khuôn vở ngoài.

Người làm những bài thơ theo nghĩa thông thường (những bài có vần, có điệu theo những niêm luật chặt-chẽ, rõ ràng), chưa hẳn là thi sĩ hay thi nhân, vì chưa hẳn đã đạt được « Thơ ». Hãy gọi riêng là thi gia (詩家), một danh từ trong nghề.

Là « thi sĩ » nếu thi-gia hoặc văn-gia đạt được « Thơ ».

Là « bài thơ », nếu bài văn-chương (dù ở thể nào, loại nào) có chất « thơ »: hàm-súc cái rung động siêu thoát, phảng phất cái hương vị tuyệt vời... Và giá-trị nó định ở cái lượng hàm-súc cùng cái phẩm phảng-phất kia, truyền diễn nhịp-nhàng trên cánh nhạc, bỗng tới chỗ Trong, Đẹp, Thật: Đạo trong Nghệ thuật.

Một trang Ber-son, một thiên Trang-lữ, một vở Musset, một truyện Bờ-tùng-linh... là những « bài thơ » trong hình thể ngôn-ngữ, ngang với những câu của Tagore, Nguyễn-Du, Valéry...

Nhưng,

« Bài thơ » theo nghĩa chặt chẽ (kết bằng những câu có vần điệu, hay theo những niêm-thuật rõ ràng) có được trọn vẹn cái lượng và cái phẩm nói trên kia. Nhiều gió và lợi gió. Đi thẳng và tới mau. (Nên độc giả, thi nhân, tình nhân, giáo sĩ đều cùng theo con đường trực-giác, mới đạt « thơ », đắc đạo, cập tình).

∴

Trở lại « bài thơ » theo nghĩa chung, trong địa-hạt văn-chương (ý chính bài luận này), nó ngụ một điều cần thiết là: « Thơ », đã giải ở trên. Hình-thức thì không nhất định, Nhưng không phải không phép-tắc rõ-rệt hay tiềm-tàng. Có rung động, có truyền diễn. Mà rung-động siêu thoát, và truyền diễn nhịp nhàng. Hồn thơ kia phải lưu thông trên khí nhạc, mới bốc được thần trí lên cao siêu.

(1) Một quyển sách sưu tập thơ của những nhà làm thơ một thời, đề là « Thi-gia một thời » chứ không phải « Thi-nhân một thời ».

Tiêu-chuẩn của hình thể « thơ » là tính-cách độc nhất. « Bài thơ » nhận khác với « bài văn » là ở chỗ còn sống mãi dưới hình-thể của nó và chỉ dưới hình-thể đó thôi.

Đọc xong « bài văn » (thí dụ bài luận này), người đọc khi đã hiểu (chủ ý người đọc vẫn là hiểu, và người viết văn là làm cho hiểu), thì tiện-thị hình-thức đã biến mất, chỉ để lại trong óc một ý chung sáng sủa, mà họ có thể diễn lại, thuật lại trong một hình thể khác, bằng những câu khác.

Nhưng đọc xong « bài thơ » ta bị y-nguyên những câu, những tiếng của toàn bài chi phối. Hình thể, cùng một lúc với hồn, sống mãi trong ta (lưỡng tính của thơ). Và ta không thể di-dịch một âm thanh, một hình ảnh (đây là nói những bài thơ thật thơ, có chứa được một chất thơ chân chính), mà không phản bội và tàn phá.

« Tôi yêu cái-gì-chỉ-có-một... » Tức là những « bài thơ ». Vì « tôi » là « thi nhân ». Vì « tôi » là người-đến-đạo. Vì « tôi » là kẻ chung tình.

Và « thi sĩ » cũng chỉ tạo cái-gì-chỉ-có-một. Và tìm những cách rung động mới, những lối

truyền diễn mới; bao giờ cũng ở hàng tiền phong. Nhưng đó sẽ là chủ-đề những bài luận sau...

Quan niệm « bài thơ » ngụ cái ý cần định lại những giá-trị bất diệt bằng những khuôn thước thật, trở lại cái cân hệ của tinh-thần. Đi về lối sự vật. Tái tạo mình và vũ-trụ: « bài thơ » muốn đời.

PHẠM VĂN HẠNH
ĐOÀN PHÚ TỬ
NGUYỄN XUÂN SANH
(Xuân-Thu Nhã-Tập)

TÔ MỸ

102, Hàng Bát Xứ — Hanoi

Chuyên môn may y phục phụ nữ —

Manteaux — Pyjamas

MUỐN NÂNG CAO CÔNG NGHỆ
NƯỚC NHÀ NỀN, DỪNG DẤM

PÉDOCA 6°

Chế theo phương pháp các nhà
sản xuất Desseau và Borde-
laise, đã được phòng thí-
nghiệm công nhận Thơm và độ,
Chưa không thay đổi

Có bán tại các hiệu thực phẩm như
G. M. R. Poinsard Veyret

Làm đại-lý, viết thư về:
136 Armand Rousseau, Hanoi

Đầu năm thần tài
đổ vào nhà ngài
chỉ bỏ 1 \$ 00 mua

VÉ SỔ SỐ Đông - du'ng

các ngài sẽ trúng
10 vạn bạc

Ô-tô nhà lầu... cả một
tương-lai rực rỡ.

CHUYỆN MẶT TRỜI BAN ĐÊM HAY LÀ những ảnh « Bình-Minh » phương bắc

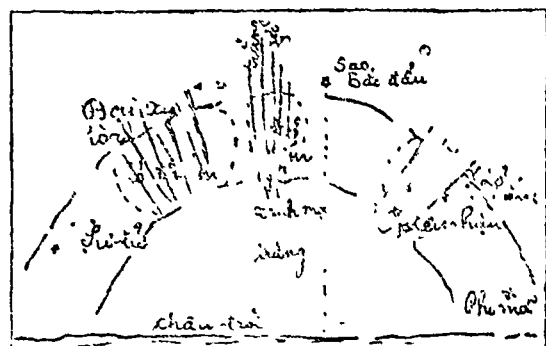
NGUYỄN NHƯ KONTUM

VÃ rồi vài báo hàng ngày đăng tin rằng bên Pháp, dân miền Grenoble vừa mới được mục-kích cảnh mặt trời mọc ban đêm. Tin ấy tuy nguyên-do không có gì là sai, nhưng vì dùng chữ không được chính nghĩa, làm người đọc có thể tưởng lầm rằng chính vầng thái-dương hôm ấy đã nhâm giờ mà lộ ra sai chỗ. Nếu thật thế thì khoa thiên văn học của ta phải đổ, mà cái hiện-tượng hôm nọ dân Grenoble đã được mục-kích, chính là nhất riu, bỏ vào lâu - đài trắng-lệ nguy nga của Khoa-Học.

Nhưng may thay, tin ấy người ta đã dùng tiếng sai mà gọi, và cái hiện tượng xuất hiện ở vùng Grenoble hôm nọ không có gì là kỳ dị hay trái ngược hết. Nó chỉ là một hiện tượng rất tầm thường, người ở các vùng gần cực giới hàng năm được mục-kích ít nữa cũng là hai ba bận. Người Âu gọi hiện-tượng ấy là « bình-minh bắc-cực » (aurore boréale), hoặc là « bình-minh cực-giới » (aurore polaire). Tên sau này có phần đúng hơn vì hiện tượng ấy không những trông thấy được ở Bắc-cực mà thôi, mà ở miền Nam-cực cũng thường xuất hiện. Có khi cùng trong một lúc xuất hiện ở Nam-bắc cực cũng không lấy gì làm lạ.

Hiện-tượng ấy kể cũng thiên hình vạn trạng, và mỗi lúc xuất hiện là một cảnh tượng khác nhau. Nhưng khác nhau chỉ khác nhau trong bày biện những màu sắc và hình dung những đám mây xanh, hồng, tía. Tự trung gần tương-tự nhau. Đây tôi xin lược phỏng theo bản trình của các đài thiên-văn Pháp, tả qua hai hiện tượng đặc sắc người ta đã được thưởng ngoạn trong hai năm 1938 và 1939, trong số hơn mười hiện tượng tương tự đã xuất hiện ra trong hai năm ấy.

Năm 1938, vào đêm 11 rạng ngày 12 tháng năm, dân ở miền Bắc nước Pháp, trông về phía Bắc đã được ngắm một cảnh cực kỳ đẹp để nên thơ.



Cảnh tượng thấy ở Metz đêm 11 tháng 5 năm 1938

Bắt đầu hồi 11 giờ tối ngày 11. Tự nhiên về hướng Bắc-Đông-Bắc, hiện ra một ánh sáng màu đỏ thắm, lấp lờ chòm sao Thiên-hậu (carispée), ánh sáng ấy vừa lan rộng vừa tỏ dần lên, rồi sau cùng rạng cả một góc trời. Cùng trong lúc ấy thì về phía chòm sao Đại-aa-tòa (grande ourse), cũng có một ánh sáng tương tự nổi lên và lớn dần, gần ngang hàng với ánh sáng xuất hiện ở Thiên-hậu. Sau cùng, một dải màu đỏ chói làm thành một cầu vồng không lồ bắc từ chòm sao Phi-mã (Pégase) sang bên chòm sao Sư tử (Lion), đi ngang qua ngôi sao Bắc-đầu. Vả lúc đó, người ta đã bắt đầu thấy rõ tia sáng trắng dọi thẳng từ chân trời dọi lên, giống như quang tuyến của đèn dọi. Mấy đường quang tuyến ấy lúc ẩn lúc hiện, và mấy đám sáng đỏ thì lúc chói lọi lúc mờ xảm, cả một vùng ánh sáng ấy như rung động theo một nhịp thiêng liêng.

Hồi 11 giờ 52 phút thì cảnh tượng rực rỡ nhất. Trong một lúc lâu, một tia sáng trắng (xem tiếp trang 30)

Mấy điều bỏ khuyết

THANH-Nghị số Juin 1941 có nói về «Luật thuê nhà sau mấy đạo sắc lệnh mới» Bài ấy cần phải bỏ khuyết sau khi hai đạo sắc lệnh 29-12-1941 và 14 Mars 1942 thi hành.

Sắc-lệnh 29 Décembre 1942 do Nghị-Định Toàn-Quyền ngày 31 Décembre 1941 ban bố, đăng trong Đông-dương Quan-Báo ngày 31 Décembre 1941, trang 2823 gia hạn sắc-lệnh 5 Novembre 1939 (đã nói trong số Thanh-Nghị tháng Juin 1941) cho tới ngày nào có một đạo sắc-lệnh khác bãi sự gia hạn ấy.

Sắc-lệnh 14 Mars 1942 do Nghị-Định Toàn-Quyền ngày 25 Mars 1942 ban bố, đăng trong Đông-dương Quan-báo ngày 28 Mars 1942, trang 925 và 927. Vì sắc-lệnh ấy quan-trọng và lại rất ngắn, nên chúng tôi đăng nguyên-văn chữ Pháp:

Article 1er. En Indochine, sont maintenus de plein droit en possession des lieux loués jusqu'à une date qui sera fixée par décret, les locataires souslocataires, cessionnaires de baux et tous les occupants de bonne foi même en vertu d'un délai de grâce des locaux d'habitation, à condition d'occuper effectivement les lieux, sauf motif légitime, par eux-mêmes ou par personne vivant habituellement dans leur foyer au jour de la publication du présent décret.

Lược dịch là: «Điều thứ nhất. Bên Đông-dương sẽ được công nhiên ở lại nơi mình thuê cho tới ngày nào do một đạo sắc lệnh khác ấn định sau, các người thuê nhà ở, thuê lại nhà, được nhượng lại một hợp đồng thuê nhà và tất cả những người nào vì thực tâm mà chiếm cứ chỗ mình ở, dù trong thời-hạn khoan hồng của pháp-luật, miễn là ngày sắc lệnh đăng Quan-báo, các người ấy hoặc người xưa nay ở cùng nhà với mình phải chiếm cứ chỗ thuê, trừ khi có cơ chính đáng.»

Thời hạn khoan hồng (délai de grâce) nghĩa là thời hạn tòa cho người ở thuê được ở thêm tuy theo lý phải dọn đi ngay.

Cơ chính đáng là nói về người thuê nhà ngày sắc lệnh đăng trong Quan-báo không có mặt ở chỗ mình thuê. Nếu sự vắng mặt ấy là vì bất buộc không thể cưỡng được, thì cũng được hưởng sắc lệnh. Ví dụ một người thuê nhà, ốm phải đi dưỡng bệnh đúng ngày 31-12-1941,

không có mặt chỗ mình ở vì cũng không có người nhà ở đây nhưng vì có đi vắng chính đáng, nên cũng được hưởng quyền lợi sắc lệnh.

Điều thứ hai của sắc lệnh là lời Tổng-trưởng Pháp truyền cho Bộ Tư Pháp và Bộ Thuộc-Địa thi hành sắc lệnh.

Nên nói rõ là sắc lệnh 14-Mars 1942 cũng như sắc lệnh 5 Novembre 1939 chỉ nói riêng về nhà cho thuê để ở (locaux d'habitation), hoặc để làm việc công (locaux affectés à l'exercice d'une fonction publique). Vậy các cửa hàng, các nhà thuê để làm một kỹ nghệ gì, vẫn theo lệ cũ, nghĩa là không có hợp đồng thuê, thì chủ nhà có thể báo trước 3 tháng rồi lấy lại nhà. Muốn cho các bạn khỏi phải tra cứu mất thì giờ, chúng tôi xin tóm tắt sau đây hai điều cốt yếu về luật thuê nhà sau hai đạo sắc lệnh mới thi hành.

1) Chủ nhà có quyền đuổi người thuê không?

Dưới chế độ sắc lệnh 5-11-1939, có thể được miễn là lấy lại nhà để cho mình, hoặc bố mẹ, con cháu mình ở, hoặc để làm lại hay chữa quan trọng. Phải báo trước 6 tháng bằng giấy tờ trưởng-tòa (exploit d'huissier).

Với sắc lệnh 14-3-1942, câu hỏi «đuổi được hay không» khó trả lời. Nếu coi sắc lệnh kể trên như đã hủy bỏ sắc lệnh 5-11-1939, thì chủ nhà không thể lấy lại được nhà, trừ khi nào người thuê không trả tiền.

Nhưng nếu sắc lệnh 14-3-1942 được coi như là bỏ khuyết sắc lệnh 5-11-1939, thì chủ nhà có quyền lấy lại miễn là có một trong hai cơ chính đáng kể trên.

Hai lý thuyết đó đều có thể dùng được. Lý-thuyết trên, vì tình thế hiện thời khó khăn, Chính-phủ có thể hạn chế trong một thời gian nhất định quyền sở hữu của chủ nhà. Bao giờ thời thế bớt khó khăn, sẽ trở về chế độ cũ.

Lý-thuyết thứ hai, vì sắc lệnh 14-3-1942 không có điều-lệ nói rõ là sắc lệnh 5-11-1939 bị hủy bỏ. Vậy sắc lệnh 5-11-1939 vẫn còn mà sắc lệnh 14-3-1942 chỉ có nghĩa là bỏ khuyết sắc lệnh cũ. Nên nhớ sắc lệnh 5-11-1939 gia hạn ba năm cho những người thuê chiếm cứ chỗ mình thuê ngày sắc lệnh ban bố tức là ngày 30-11-1939. Vậy người nào thuê sau ngày

về luật thuê nhà

ấy không được hưởng quyền lợi; còn những người thuê nhà trước ngày ấy hoặc thuê cùng ngày nhưng dọn đến ngay sẽ được hưởng quyền lợi đến 30-11-1942 là cùng.

Sắc lệnh 14-3-1942 có mục đích là bênh vực các người thuê sau ngày 30-11-1939 cũng như sắc lệnh 31-12-1941 có mục đích thêm quyền cho những người thuê trước ngày 30-11-1939.

Báo Thanh-nghị không phải là một báo luật học, chỉ có tư cách phổ thông, nên chúng tôi không muốn kéo dài sự tranh luận. Chỉ cần nói với các bạn rằng; Hiện thời các tòa-án chưa xử đến việc này, nhưng bao giờ có một bản án nào, chúng tôi sẽ lập tức công bố để các bạn rõ.

2) Chủ nhà có quyền tăng tiền nhà không?

A) Các người thuê trước ngày sắc lệnh 5-11-1939 ban bố.— Không thể được vì sắc lệnh 20-3-1940. Nguyên sắc lệnh 5-11-1939 gia hạn thuê nhà ba năm, không nói rõ, nên sắc lệnh 20-3-1940 phải thêm rằng: Trong ba năm, giá nhà không được thay đổi. Thời hạn 3 năm ấy đã do sắc lệnh 31-12-1942 kéo dài đến một ngày nào Chính-Phủ sẽ ấn định sau, nghĩa là đến ngày nào «nạn thuê nhà» đã hết.

B) Các người thuê nhà sau ngày sắc lệnh 5-11-1939 ban bố.— Nguyên sắc lệnh 5-11-1939, điều thứ nhất có nói rằng; Giá các nhà dùng để ở, làm trước ngày 1-1-1930, thì không được tăng nữa cho tới ngày 1-1-1942. Nhà làm sau ngày 1-1-1930, thì tiền thuê không được quá 18

phần trăm giá một cái nhà tương tự ngày 1-1-1930, cũng cho tới ngày 1-1-1942.

Lẽ tất nhiên là ta phải tự hỏi: quá ngày 1-1-1942 thì sao?

Muốn cấm đoán điều gì, nhất là muốn hạn chế quyền sở hữu, phải có một điều lệ rõ ràng.

Không có điều lệ ấy, ta phải công nhận rằng chủ nhà có quyền tăng tiền nhà mà không xa vào lưới pháp luật.

Vậy các người thuê sau ngày sắc lệnh 5-11-1939 ban bố và nhất là sau ngày 1-1-1939 bị thiệt, đối với các người thuê trước 30-11-1939.

Đó là một điều khuyết điểm cần phải bỏ chữa ngay. Bản ý nhà làm luật là hạn chế sự tăng tiền thuê không phân biệt gì hết. Nhưng sắc lệnh 5-11-1939 không muốn hạn chế trong một thời gian lâu quá và sắc lệnh 31-12-1941 chắc «quên» rằng sắc lệnh 5-11-1939 chỉ hạn chế sự tăng tiền nhà tới 1-1-1942 thôi. Vậy ngoài bốn đạo sắc lệnh 5-11-1939, 20-3-1940, 31-12-1941, 14-3-1942, cần có một đạo sắc lệnh thứ năm, nói rằng sự hạn chế tăng tiền thuê nhà đã nói trong sắc lệnh 5-11-1939 sẽ gia hạn tới một ngày nào có một đạo sắc lệnh khác bỏ đi.

D.X.S.

Lời chú thích. Theo lời bàn cuối cùng của các nhà luật học Hanoi thì sắc-lệnh 14-3-1942 chỉ có giá trị là bỏ khuyết sắc lệnh 5-11-1939. Vậy các chủ nhà vẫn còn có quyền lấy lại nhà để ở hoặc để xây lại theo điều kiện sắc lệnh ngày 5-11-39. Chúng tôi lại được biết nay mai sẽ có một đạo sắc lệnh mới nói rõ về luật thuê nhà và đặt ra một hội đồng xét giá nhà cho thuê (Commission des loyers).

XUẤT BẢN TRONG THÁNG MAI 1942

XUÂN THU NHÃ TẬP

Tư-tưởng, Văn - chương và Nghệ - thuật tiên phong
công trình của:

NGUYỄN ĐỔ CUNG, PHẠM VĂN HẠNH
NG. XUÂN KHOÁT, NG. LƯƠNG NGỌC
NG. XUÂN SANH, ĐOÀN PHÚ TỬ

Chủ biên:
ĐOÀN PHÚ TỬ

Xuất bản:
NG. LƯƠNG NGỌC

1000 bản giấy thường. Giá 1\$50.

Những bản giấy quý in có hạn, đặt tiền trước (sẽ gửi biểu một bản giấy thường).

Chia làm: 50 bản giấy lụa Xuân Thu, có phụ bản khắc gỗ của Nguyễn Đổ Cung, do họa sĩ in bằng tay. Giá 9\$00

(Sau khi xuất bản sẽ bán 15\$00

1 bản đặc biệt, gildé nhiều Xuân Thu, có kèm những bản thảo bức họa của Nguyễn Đổ Cung, và vài trang bản thảo của các tác giả. Giá 100\$00

Các đại-lý: Gửi thư nhận mua trước (bản thường và bản quý), kéo không đủ số phát hành, vì sách in có hạn. Giá tiền trước, hoặc lĩnh hóa giao ngân.

Gửi tiền về: Ông NG. LƯƠNG NGỌC,
26, phố Nguyễn Trãi — Hanoi

Phái chưởng Lão-Tử LÀ MỘT NHÀ

ĐEM Lão-tử làm nhà nho chính tông, một ý tưởng như vậy mới nghe qua có vẻ quá táo bạo và trái ngược với sự thực. Số là xưa nay ta vẫn công nhận rằng Khổng-phu-tử là người đã sáng lập ra nho-giáo và, một mặt nữa, lịch-sử tư tưởng nước Trung-Hoa trong 2000 năm gần đây đã ghi lại những trận xung-đột kịch-liệt giữa hai phái Nho và Đạo (Đạo Lão-tử). Tuy vậy nếu ta hạn-định ý nghĩa câu mệnh đề trên này cho rõ ràng thì ý tưởng ấy quyết không phải là vô lý. Nói rằng Lão-tử là một nhà Nho chính tông không phải là phủ nhận địa-vị và công-lao của Khổng-tử trong Nho-giáo, mà chỉ là nhận rõ sự liên-lạc giữa giáo-chỉ của Lão-tử với tư tưởng Trung-quốc trong thời kỳ Khổng và Lão còn chưa xuất thế.

Trong khoảng 30 năm gần đây, nhờ có công phê bình sử liệu, nhờ những cuộc phát minh khí cụ đời xưa, nhờ sự nghiên cứu của các nhà học giả Trung-quốc về ngôn ngữ học, sử học như Chương-thái-Viêm, Vương-tĩnh-Như, Từ-trọng-Thư, Dư-vĩnh-Lương, Phó-lư-Niên, mà cuộc thảo luận về nguyên do đạo Nho đã có một lập trường chắc chắn, một quan điểm khoa học, với những chứng cứ đích xác. Gần đây ông Hồ-Thích đã có thể kết luận rằng : Đạo Nho phát hiện ở Tần trước khi Lão-tử và Khổng-tử ra đời, và Lão cùng Khổng chỉ là hai khuynh hướng khác nhau trong đạo Nho. Đem ý kiến của các nhà học giả trên này mà tóm tắt lại tưởng cũng có thể bỏ ích chút đỉnh cho sự định chính lại một vài quan điểm còn lưu truyền về lịch sử tư tưởng thời cổ của nước Tàu.

Một sự nhận thức ta nên chú ý là sự xung đột giữa phái Lão và phái Khổng trước thời kỳ Chiến-quốc (468 tr. Thiên-chúa giáng-sinh đến 246 tr. T. C.) tuyệt không hề thấy sách nào chép. Ngay trong Mạnh-tử, ta cũng không hề thấy Mạnh có bài bác đạo Lão bao giờ.

Luôn đến cái danh từ «đạo gia» (đồ đệ Lão tử.) cũng mãi đến đời Hán, trong bộ sử-ký Tư mã thiên (145 -86 tr. T. C.) mới thấy dùng lần đầu tiên. Những nhà nho chủ-tri rằng: Khổng

và Lão là hai phái cừu địch chỉ căn cứ vào một vài câu tiểu truyện trong bộ sách Trang tử (Nam Hoa-Kinh, Ngoại thiên.) Nhưng đã lâu các nhà phê bình sử liệu xét theo ngôn ngữ, cú điệu, theo từ chương và tư tưởng đã có thể nói rằng: phần Ngoại thiên bộ Nam-Hoa kinh là một tài liệu rất khả nghi. Trong sách Trang tử nói trên đây, có kể lại cuộc đàm đạo giữa Khổng và Lão. Nhưng ta nhận thấy rằng: hơn cách Lão tử ở trong đó là một người ăn nói trịch-thượng, với một thái độ khêu-khích rất rõ rệt. Một nhà đạo học tiếp một nhà đạo học mà bất nhĩ như thế ư? — Ta có thể hồ nghi rằng: một câu nói búa bổ như là: «thánh nhơn chưa chết trộm cướp chưa hết» không có lẽ là câu thuyết-đạo của một người lễ-mạo như Lão-tử. Một mặt nữa, câu chuyện Lão-tử tiếp Khổng-tử cũng còn chép ở các bộ sách ra đời trước bộ Trang-tử và đã được nhận là đích xác, mà trong mấy bộ sách này như Lão-tử biệt-chuyện, và Tăng-tử-vấn, thời ta thấy rằng: Lão-Nhiêm nghiêm nhiên là một nhà đạo-học ăn nói kính cần và trang nghiêm. Vậy nếu như lấy lý đoán thì ai là Lão Nhiêm thật, ai là Sosie là Lão Nhiêm giả? Ít nữa, ta cũng phải hồ-nghi về sự thiết của câu chuyện xung đột của phái Lão và phái Khổng trong sinh thời các ngài và sau lúc các ngài đã mất trong vùng non 300 năm!

Đạo nho, phái Nho nhất định là xuất hiện trước Khổng-Tử và Lão-tử. Và trong ý nghĩa đạo Lão-tử ta có thể nhận thấy rõ những ý tứ đặc-biệt nhà nho.

Trong cuốn sách Nho-giáo, một tác phẩm rất công phu của ông Trần-trọng-Kim, ông Trần đã theo từ nguyên mà giải nghĩa chữ Nho. Chữ Nho là bởi chữ «nhơn» và chữ «nhu» mà ra. Chữ nhu có hai nghĩa: một là cần dùng», hai là đợi thì. Vậy nhà nho là một người có học thức thiết-thực (cần dùng) và chờ khi thành-đạt đề ra giúp đời.— Lời nói chí-lý. Nhưng cũng nên nói thêm rằng chữ

NHO CHÍNH TÔNG?

ĐẶNG-THÁI-MAI

«nhu» ấy cũng đồng nghĩa với chữ «nhu» trong hai tiếng Nhu-nhược. Sự nhận thức của Hồ-Thích về chỗ này rất đúng với từ-nguyên. Thử xem phần nhiều những chữ hán mà có chữ «nhu» đi theo đều có nghĩa là mềm mỏng yếu đuối, nòn nót. Như chữ nhu là trẻ con, chữ nhu-mễ là gạo nếp v.v. Còn ý nghĩa đợi thì, trong chữ «nho» thời Hồ cũng nhận thấy ở trong quẻ «nhu» kinh-dịch Quẻ «nhu» là hình tượng đám mây lúc còn «động» lại lưng giời, chờ ngày thành mưa và vẫn còn giữ thể chất mềm-nhũn. Sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng đạo nho là bao hàm cả ba ý nghĩa: nhu-nhược cần-dùng và đợi thời.

Ba cái nguyên-ý đó ta có thể nhận thấy trong sự sinh hoạt trong đạo lý nhà nho và có thể lấy lịch sử mà giảng giải.

Trong mấy bộ sách cổ như Lễ-Ký, Mặc-tử và Tuân-tử, còn chép lại cách phục sức của các nhà Nho. «Mốt» nhà-nho đại khái là một lối ăn mặc có tinh-cách văn-nhược: mũ cao, áo dài, giải rộng... Mặc-tử cho là lối «cổ-phục». Chữ «cổ» trong hồi Mặc-tử là chỉ lối nhà Ân (1783 đến 1123 tr. th. C.) Số là trong lúc Ân còn thịnh, thì các nhà nho đều là những nhà giáo-sĩ, chuyên về tế, lễ, nên họ phải ăn mặc cho lễ-mão. Đến lúc nhà Ân bị nhà Chu (1122-781 tr. Th. C.) đánh thua thì dân-tộc Ân phải đem đi phân phối chỗ này chỗ kia. Ruộng vườn của dân Ân bị người Chu cướp mất dân Ân đành phải lo nghề doanh sinh bằng cách buôn bán. (1) Trong bọn dân mất nước phương tri-thức lúc bấy giờ đành phải dùng kiến thức của họ về mặt lễ giáo mà làm kế sinh nhai. Số là văn-hóa nhà Ân vẫn cao hơn nhà Chu, nên lúc đã chinh phục được Ân, thì nhà Chu lại chịu ảnh hưởng văn hóa của dân-tộc bại-trận. Học thức nhà nho bây giờ không phải là «đợi-thời» mà thiết là hợp thời. Một phần ít được các công hầu nhà Chu dùng làm quan chức, quan sử,

nghĩa là làm cố-vấn về lễ nghi. Còn phần đông tản mác vào dân-dan cũng đành đi làm thầy cúng, thầy lễ, để tìm kế sinh nhai. Kể ra quy mô sinh hoạt của họ thiệt không có gì là vẻ vang, lừng lẫy. Những người được dùng trong miếu đường các chư-hầu nhà Chu thời đánh loạn lão mặt hàng thần, vào luôn ra cúi cho thẳng tron ngày qua... Người ta còn nhận thấy thái độ một ông quan «sử» trên mấy chữ khắc ở một cái đỉnh (vạc) cổ của một ông tồ va đời của Khổng Tử và cũng là một ông đi-thần nhà Ân về với triều nhà Chu, ba trăm năm sau lúc mất nước. Bức đỉnh-minh ấy nói: «Vua sai một lần thì cúi đầu, sai hai lần thì khom lưng, sai lần thứ ba thì sập xuống lạy», xem cái thái độ ấy, cử chỉ ấy, đủ nhận thấy cái ý nghĩa nhu nhược cực đoan của quan niệm nhơn-sinh các nhà nho thất thế. (Cũng trong chức vụ của họ, ta có thể thấy — không phải nói khôi hài — họ là những người «cần dùng»; vì họ chính là những người đã cần thiết cho xã hội nhà Chu về mặt tôn giáo.

Nhưng lịch-sử vong-quốc của dân tộc Ân không phải là một thiên lịch-sử nhất thiết phục tùng. Đã nhiều lần dân tộc Ân vẫn có những cuộc vận-động phục-hưng. Cuộc vận-động quan-hệ hơn hết là phong trào rối-loạn của bốn nước Tề, Lỗ, Vệ và Lạc. — Sau khi cuộc khởi loạn ấy thất bại, nước Tống vẫn là trung tâm điểm của phong trào phục hưng trong một thời kỳ khá lâu. Tuy vậy, ngọn lửa đế-quyền phục-hưng của nhà Ân đã đến hồi không thể nhóm lại được nữa. Vậy nên trong trang-ký lịch sử, sau những cuộc thất bại đau đớn, dân

(1) Về đoạn sử này, trong bài «Ân Chu văn hóa lộ trình», ông Từ-trọng-Thư cho rằng: vì mất nước mà dân Ân phải đi buôn, nên nhà Ân cũng gọi là nhà Thương (con buôn). Nhưng ta nên chú ý rằng tên nước Ân mới có từ vua Bàn Canh (1401 tr. Th. Ch.) mà hình như trước Bàn Canh đã có danh hiệu là Thương rồi.

Ân, nhà nho Ân, đành phải sống với một mối hi-vọng mơ màng. Ông Hồ Thích nhận thấy ý-nghĩa đợi-thời trong một câu truyền ngôn mà Mạnh-Tử có nhắc đến. Hồ cho rằng câu « Ngũ bách niên tất hữu vương giả hưng » (cứ 500 năm thì thế nào cũng có một ông Vương giả lên ngôi) chính là một câu chứa chan hy-vọng về tương lai của dân tộc Ân trong thời-kỳ đã mất nước. Nếu câu nói ấy quả là một câu « sáu ngữ » một câu « dữ ngôn » như các câu (prophéties của dân tộc Do-Thái, thì trong chữ « nho » còn bao hàm một ý-nghĩa « đợi-thời » chưa xót biết bao !

∴

Nói tóm tắt lại thời nhà nho đời Ân và Chu là một nhà giáo-sĩ có tín ngưỡng tôn giáo, và thông hiểu lễ-nhạc. Chức nghiệp của họ là chức nghiệp các thầy lễ. Nhon sinh quan của họ là một nhon sinh quan nhu nhược. Những đặc sắc đó, ta có thể nhận thấy trong thân thể và giáo chỉ của Lão-tử.

Tiêu-sử Lão-tử, hiện nay không có thể biết cho tường tận và đích xác được. Nhưng một điều có thể chắc được là Lão vẫn là một nhà Nho, dòng dõi dân Ân. Theo liệt truyện chép thời Lão-tử là một quan Sử ở nhà thủ-tàng đời Chu. Chức nghiệp ấy phải có tri thức tương-đương về Lễ, Nhạc, về tôn-giáo. Lão-tử theo Cổ truyện, vẫn sinh trưởng ở đất Chu, tức là đất nhà Ân ngày trước.

Câu chuyện Khổng, Lão gặp nhau chép lại trong Ngoại-thiên bộ Nam-hoa kinh, cần phải « trừ bì » rất nhiều, nhưng vẫn có một bộ cốt sự thiết. Ta có thể tin rằng: Khổng-tử có di hỏi đạo Lão-tử thiết, vì câu chuyện còn chép lại ở những bộ sách cổ ra đời trước bộ Trang-tử, và chép theo một lối văn phác thực hơn. Như trong bộ Lệ-ký, thiên Tăng-tử vấn, ta nhận thấy rằng trong năm mươi điều mục về tang lễ có tám điều lấy ở ý kiến Lão-tử. Vậy nếu như Lão không phải là một « chuyên gia về lệ tang » thì quyết không bao giờ Khổng-tử lại chú ý đến ý kiến của người ấy.

Xét trong giáo-chỉ của Lão-tử, thời ta càng thấy rõ tinh cách tôn-giáo, và nghĩa chữ « nhu » trong đạo nho.

Đặc sắc của học thuyết Lão-tử là tinh cách thần bí. Ý nghĩa thần bí ấy là một quan-niệm di-truyền của lòng tín ngưỡng tôn giáo đời Ân. Theo Lão-tử, thời « Đạo » là nguồn gốc của mọi sự vật không có thể lấy giác quan mà nhận thức, cũng không có thể lấy tâm mà tiếp

thụ, và phải lấy « thần hồn » mà lãnh hội mới được.

Giáo-chỉ có những giọng trái hẳn với tinh cách thiết thực của đạo Khổng. « Sống » và « Chết » chỉ là hai hiện tượng bề ngoài. Chết ở cõi này là để sống vào cõi khác. Nhon-sinh-quan chỉ có một mục đích là đi đến con đường tịch-diệt, hư-vô. Tự-ngã (le moi) là một câu chuyện hão huyền. Ấy là ý chính của Lão mà Trang-tử đã đưa phu diễn trong một bài văn lưu loát, đầy những thi vị trong bài Mộng-hồ-diệp.

Đạo xử thế của Lão là một nhu-đạo, « Đứng trả thù kẻ vô đạo », « Lấy đức mà báo oán » là nguyên tắc của luân lý Lão-tử. « Số là yếu sẽ thắng mạnh, mềm sẽ hơn cứng... » Vậy thời xét theo ý nghĩa chữ « nhu », Lão-tử chính là một nhà nho đã đem nhu-đạo ra mà làm căn-bản giáo chỉ. Đạo xử thế là thế, cách trị dân cũng chỉ có thế. Làm vua phải nhận hai chữ « vô vi » làm phương pháp trị nước yên dân.

Bấy nhiêu ý chỉ rõ ràng là học thuyết của một nhà đại biểu cho cả phái tri-thức có lòng tin-ngưỡng rất bền chặt và đã ẩn nhẫn sáu, bảy thế-kỷ trong phạm vi nhu-đạo, để mà sinh tồn với lịch-sử. Thái - độ thuận - thụ, nhu-nhuộc ấy là thái-độ của một dân tộc bị chinh phục. Chủ nghĩa tiên cực của Lão cũng chính là triết-lý của tất cả các dân tộc bị đau đớn, xâm lăng. Lịch-sử Trung-Hoa, Ấn-độ, Do-thái đều còn ghi chép những đoạn tương-tự trong những trường-hợp tương tự.

Kết luận, ta có thể nói rằng : học thuyết hư vô của Lão phát hiện ra trong thời kỳ Xuân-thu (722 tr. T. C. 480 tr. T. C.) không phải là một sự ngẫu nhiên mà chính là một xu-thế của lịch-sử. Và nói rằng Lão là một nhà Chính-tông của phái Nho cũng không phải là quá đáng.

ĐẶNG-THÁI-MAI

HỌC TIẾNG NHẬT

Muốn chóng biết chữ Nhật, tiếng Nhật, chỉ nên mua cuốn « Nhật ngữ tự học » của ông NGUYỄN NGỌC LOAN soạn. Phần trên, chữ Nhật dịch ra quốc-ngữ. Phần dưới, chữ Nhật dịch ra chữ Pháp, giấy đủ mọo luật, dễ hiểu chóng biết. Mỗi cuốn giá 2\$00, thêm cước gửi 0\$40 nữa. Thờ và ngân phiếu xin gửi cho ông :

NGUYỄN DI LUÂN

Directeur du NAM THIÊN THƯ CỤC

37, Rue des Pipes — HANOI

VẤN-ĐỀ ĐI VAY ĐỐI VỚI DÂN QUÊ

Ở MỌI nước, dầu đã tiến đến bậc nào cũng thế, vấn đề đi vay vẫn là một then chốt của nền kinh tế. (1)

Song công dụng của sự đi vay tùy từng nước có thể khác nhau xa lắm.

Ở những nước trình-độ kinh-tế đã rất cao, sức sản xuất được mở mang, tiền của súc tích được nhiều, hầu hết mọi người đều có «của ăn của để», những món tiền để dành, do riêng từng người, hay của cả gia đình đủ để chi phí các khoản trong thời gian đi từ lúc bắt đầu công việc sản xuất đến lúc thu hoạch hoa lợi.

Nhưng có phải ở những nước ấy, đa số trong bọn người sản xuất không cần phải đi vay? Trái lại thế. Thực ra họ lại phải cần luôn đến những món tiền vay và những món tiền đồ-sộ nữa.

Tuy nhiên những món tiền đi vay đó họ dùng để *khuyến trương* công việc kinh tế của họ, chứ không phải để làm vốn lưu thông cho công việc đương làm. Vốn lưu thông họ vẫn có đủ nhờ ở những món tiền để dành.

Vậy ở những nước này, sự vay tiền có một mục-đích sản xuất. Nó là một động lực tạo tác vì nó giúp sức vào sự tiến hóa về kinh-tế và xã-hội.

Ở xứ ta, cũng như ở những nước trình-độ kinh tế còn thấp kém, chỉ có một lớp người rất ít ở trên là có tiền để dành, còn phần đa số của đám người sản xuất đều «hai bàn tay trắng». Nhất là trong đám dân chúng, thì sự đi vay là một cái nạn kinh niên vì hoa lợi thu được về mùa màng hay công nghệ lắm khi không đủ để trả nợ và đóng thuế.

Cho nên ở xứ ta, số người đã sung túc rồi, vay tiền thêm để sản xuất hay để sinh lợi bằng cách này cách khác (làm nhà để bán chẳng hạn) thì không là bao. Còn đa số dân chúng phải vay tiền để chi dụng.

Làm không đủ sống hằng ngày, nên khi bất kỳ một việc gì xảy ra cần phải tiêu: ốm đau, ma chay, giỗ tết, việc làng việc chợ..., họ đều phải đi vay. Thường khi họ phải vay từng đầu gạo để ăn hằng ngày trong khi đợi mùa màng hay đợi bán được tấm vải để trả nợ.

VŨ-ĐÌNH-HÒE

Phần nhiều, họ phải nhờ sự đi vay để có một cái vốn con con làm kế sinh-nhai. Như người bán hàng rong vay tối hôm trước để làm hàng bán trong ngày hôm sau và đến tối nhất tiền để trả chủ nợ (cả vốn lẫn lãi), người dệt vải ở nhà quê đặt vốn để mua sợi làm, rồi đến phiên đem bán nhất tiền trả để lại vay đến phiên sau; người làm ruộng vay thóc giống gieo đến mùa gặt được trả rồi lại vay để làm vụ tiếp. Tuy bọn này vay tiền để làm vốn, ta cũng có thể coi như họ vay để chi dụng, vì chính thực ra với số lợi còn thừa sau khi đã trả nợ họ chỉ đủ mua được một vài thứ cần thiết cho đời sống.

Xem thế thì biết sự đi vay đối với dân quê là một việc *quan hệ đến sinh mệnh* của họ, vì nó là một kế sinh nhai.

Vì nguyên do ấy nên mới có bọn chủ nợ độc ác bóp chết con nợ thật điều linh và sự cho vay nặng lãi (2) là một tai họa khó lòng triệt được. Khi mà số người đi vay rất nhiều, khi mà người đi vay cần tiền để sống thì «ông chủ nợ» làm mưa làm gió thế nào mà chẳng được.

Cũng vì sự công dụng đặc biệt của sự đi vay ở xứ ta, nên lối cho vay cũng có tính cách đặc biệt.

Phần nhiều những món tiền cho vay rất nhỏ: vài chục bạc thường khi vài đồng bạc.

Thường thường, thời hạn cho vay rất ngắn: vài chủ nhật, vài ngày hoặc có khi từng ngày một. Lãi cho vay hằng ngày thường lãi rất nặng. Một đồng bạc, thường một hay hai xu lãi một ngày tức là lãi 360 hay 720 phần một năm! Lãi cho vay ác nghiệt này thường ứng dụng với bọn bán hàng vỉ

(1) Giáo sư G. Khérían, dạy khoa kinh-tế học ở trường Đại luật học Đông-dương, trong số tạp chí *Revue indochinoise* gần đây có viết một bài khảo cứu tổng quát về vấn đề đi vay ở Đông-dương. Ở đoạn cuối, ông có nêu một phương pháp để giải quyết vấn đề đi vay đối với dân quê. Chúng tôi sẽ bàn về phương pháp đó và thử tìm những phương pháp khác nữa.

(2) Lãi 10 phần, 20 phần một tháng (120 phần, 240 phần một năm!) là một sự thường.

họ đi vay dăm ba đồng tầm vốn rồi ngày ngày ngày nhất tiền để trả lãi. Cũng có khi chủ nợ cho giả góp cả vốn lẫn lãi. Thí dụ vay 5\$00 giả góp trong một tháng, mỗi ngày góp 0\$27.

..

Muốn hiểu rõ vấn đề vay tiền trong dân quê, ta phải xét cả những sự rủi trong việc cho vay.

Lối cho vay chắc chắn nhất xưa nay là cho vay bắt viết văn tự cầm ruộng đất. Song trong dân quê, số người có ruộng đất rất ít, đa số là bọn người « chân tay không ». Bọn này ở nhiều nơi được hưởng một phần công điền, công thổ, nhưng họ không có quyền được đem cầm đi để vay nợ. Cả đến ở Nam-kỳ cũng có rất nhiều tá điền và người lãnh canh, không có một miếng đất nhỏ có thể dùng để bảo đảm những món nợ.

Ngay trong những người có ruộng đất phần nhiều cũng chỉ có một vài sào, chỉ đủ bảo đảm những món nợ rất nhỏ.

Vả lại, những người có ruộng đất thường thường đã cầm cố từ lâu về những món nợ trước.

Những người không có một miếng ruộng đất nào hay chỉ có một miếng công điền, công thổ hay ruộng đất đã cầm cố rồi, muốn vay tiền thường phải hiến cho chủ nợ một lối bảo đảm khác là cầm trước hoa lợi của một vụ gặt ta gọi là « bán thóc non ». Song lối bảo đảm này có nhiều sự rủi. Hoa lợi của một vụ gặt có thể mất hết vì những tai nạn rất thường xảy ra: lụt lội, đại hạn, mưa bão... hoặc vì sự sụt giá của thóc gạo ngô đậu.

Rút lại, đối với phần đông con nợ người chủ nợ chỉ còn một thứ bảo đảm là lòng thực thà của họ, nghĩa là một thứ bảo đảm rất mong manh.

Ta xét những sự rủi trong việc cho vay ở dân quê không phải để chứng minh lối cho vay nặng lãi (những số lãi rất nặng dùng để bù vào những sự rủi trên kia!) và bênh vực bọn chủ nợ vô nhân đạo. Vì thực ra, dầu những sự rủi nói ở trên có làm thiệt nhiều cho họ ở vài trường hợp, số lợi mà họ thu được trong việc « hút máu » đồng bào vẫn quá sức tưởng tượng và trong xã hội, những kẻ chỉ chuyên nghề cho vay lãi má gây nổi cơ nghiệp hàng vạn không phải là ít trong số người giàu có. Vả lại một đôi khi có rủi gặp một con nợ không sống phẳng họ sẽ dùng đủ cách để « làm tình làm tội » kẻ kia, nhất là thường thường bọn chủ nợ lại là những bọn « vai vế » ở trong làng. Không ai còn lạ gì những lối khảo của dã man của chúng, lối dùng bọn « nặc nô » làm khách nợ đến tác quái ở nhà con nợ chậm giả tiền. Ở đây câu « nhất tội nhì nợ » thật đúng cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng,

Ta xét đến những sự rủi trong việc vay tiền ở dân gian là vì vấn đề « rủi » đó có liên can mật thiết đến sự tổ chức những phương pháp giải quyết vấn đề đi vay đối với dân quê. Những phương pháp đó tôi sẽ bàn ở một bài khác. Ta sẽ thấy nhiều cơ quan lập ra để giúp vốn cho dân nghèo không có hiệu quả gì vì người ta đã không giải quyết vấn đề « rủi » một cách chu đáo.

..

Một người dân quê cần tiền sẽ đi vay ở đâu? Chủ nợ là những người nào?

Đối với phần đông dân chúng, những nhà ngân hàng không phải là những nơi mà họ có thể tới vay được. Cả đến những cơ quan thiết lập riêng cho họ, những nông phổ ngân hàng cũng không phải là những chủ nợ quen của dân quê (sẽ nói đến ở một bài khác).

Những chủ nợ quen của họ là bọn « sét ty », bọn khách trú và bọn chủ nợ đồng bang. Bọn sau cùng quan hệ hơn cả.

Bọn « sét ty », thuộc người Ấn - độ, là bọn chuyên nghề cho vay. Ở Ấn-độ có một giai cấp xã hội, cha truyền con nối làm nghề cho vay. Bọn « sét ty » là đại biểu của giai cấp đó, hoạt động ở xứ ta như những chi nhánh của một tổng cục.

Bọn « sét ty » phần nhiều ở Nam-kỳ. Có chừng 300 người chia thành chừng một trăm cục-sở. Ở Bắc-kỳ rất hiếm. Còn ở các xứ khác, không có người nào. Vậy bọn chủ nợ này không quan trọng lắm đối với đời kinh tế của dân gian. Tuy nhiên số tiền lãi của họ thu được cũng đồ sộ khiến họ đã tạo được những dinh cơ rất to ở Nam-kỳ.

Bọn chủ nợ người Trung-hoa có một lối cho vay riêng khác hẳn với bọn trên. Họ vừa cho vay vừa bán những đồ hàng của họ hoặc buôn những đồ hàng của dân quê. Thường thường họ cho vay bằng cách bán chịu những đồ hàng của họ, hoặc đặt tiền trước để buôn hàng. Họ rất khôn khéo: Tùy từng trường hợp họ có thể hặc lấy lãi nhẹ để thu lợi bù vào trong việc bán đồ hàng bằng một giá cao hay buôn hàng bằng một giá hạ, hoặc bán hàng hay buôn hàng theo giá thường nhưng lấy lãi nặng về những món tiền cho chịu hay đặt trước.

Để đảm bảo những món tiền cho vay, họ thường bao giờ cũng bắt con nợ phải cầm cho họ những hoa lợi về mùa màng.

Bọn khách trú này nhan nhản ở thôn quê. Lần khi ở một nơi « hang cùng ngõ hẻm » không ai ngờ đến, người ta cũng thấy ở giữa đám nhà lá một cái nhà gạch nhỏ có cửa hàng cân gạo hay bán tạp hóa trong đó là một gia đình người khách nói tiếng Việt - nam như người Việt - nam thật!

Bọn chủ nợ người khách giữ một địa vị quan trọng trong sự hoạt động kinh-tế của dân quê.

Tuy vậy bọn chủ nợ người Nam vẫn là đa số. Bọn này ở ngay trong làng Họ thường là những điền chủ có nhiều ruộng. Nhưng ít khi họ cày cấy lấy. Họ chỉ cho cấy rẽ hoặc cho thuê từng mảnh ruộng nhỏ, và những người lãnh canh hay thuê ruộng thường phải vay vốn của họ.

Ngoài bọn điền chủ, bất kỳ một kẻ nào có dư tiền, đều thành ngay chủ nợ vì còn có nghề nào mà được « ng ỉ mát ăn bát vàng » hơn nghề đó !

Bọn chủ nợ người Nam khác hai bọn trên ở mục-đích cho vay. Trước hết bọn nào thì cũng cho vay để lấy lãi. Nhưng bọn sét ty chỉ cho vay để lấy thật nhiều lãi mà họ gửi một phần về nước ; bọn khách trú cho vay, ngoài việc lấy lãi, còn để điều khiển dễ dàng và có lợi công-việc buôn bán của họ, bọn chủ nợ người Nam thường cho vay để mong chiếm đoạt ruộng nương của con nợ.

Bọn này, ác nghiệt và đáng sợ nhất. Chúng thường là bọn cường hào có thế lực trong làng. Họ coi con nợ như là tôi tớ họ. Họ có nhiều lối cho vay : cho vay cầm ruộng đất, cho vay cầm đồ đạc, cho vay cầm con cái (những đứa này phải làm mướn không công cho họ), « mua thóc non » (trước mùa gặt) bằng một giá rất hạ. Cho vay một thùng thóc để đến vụ gặt gặt thành một thùng rưỡi (vay chiêm giả mùa) hay hai thùng (vay mùa giả chiêm).

Người đi vay, khi đến vay phải có quà cho chủ nợ (một cái chân giò hay cái thủ lợn tùy theo số tiền vay) ; nếu không, chủ nợ sẽ khấu khoản đó vào số tiền cho vay. Khi nhà chủ có giỗ tết con nợ phải « đi lại » và mang theo ít nhiều đồ lễ. Và để bắt con nợ phải trả sòng phẳng chung có cả một đội binh để đàn áp những con nợ chậm trễ : Những mù đàn bà nanh ác có thể nói những câu mà người nhân nại đến đâu cũng phải động lòng, những « ông khách nợ » hung hăng đến nằm lì ở nhà con nợ đòi ăn tất cả những thứ ngon lành mà họ phải cung cho đến khi thu được cả hay phần tiền cho chủ, những gia đình « đầu trâu mặt ngựa » dùng để đi gặt lúa hay gặt thóc của con nợ đã cầm mùa màng...

..

Nói tóm lại, sự đi vay đối với dân quê thật là một tai họa ác nghiệt và kinh niên không những cho họ mà cho cả xã-hội. Vì dân quê là nền tảng của một xứ theo nông nghiệp như xứ Đông-dương. Công dụng tối cần của sự đi vay (đi vay để sống hằng ngày) tính cách và lối tổ chức cơ sở của nó, những hành động vô nhân đạo của bọn chủ nợ đã diệt ngay từ gốc cái nguồn hoạt động kinh tế của đám dân gian, thì công cuộc mở mang kinh-tế của cả nước tất phải gặp một trở lực rất lớn.

VŨ ĐÌNH HOÈ

Đã có bán :

ĐẠM TIỀN tiểu thuyết dài của Lê Đình-Ngân.

Còn một số ít :

TRĂNG XANH HUYỀN HOẶC tiểu thuyết của Trọng Miên.

BÓNG NGƯỜI NGÀY XƯA tiểu thuyết dài của Thanh Châu.

NGƯỜI THƠ (cuốn thứ nhất) tiểu thuyết dài của Trọng Miên.

Đang in :

NGƯỜI THƠ (cuốn thứ nhì).

Sắp in :

THƠ HÀN MẠC TỬ

GAİ LỬA (tập chuyện tư tưởng) của Chế Lan Viên.

Nhà xuất bản : ĐÔNG PHƯƠNG

151, Henri d'Orléans Hanoi - Saigon 227, Paul Blanchy

Giám đốc : LÊ HỮU-PHƯƠNG

KHẢO CỨU VỀ CÔNG CUỘC BÀI TRỪ' LẠO TẠI PHÁP

Ở PARIS, ai có dịp qua Boulevard Saint Michel vào giấy số lẻ, tất cũng thấy một bản địa-đồ nước Pháp rất to, ở một căn nhà góc phố, trông ra vườn Luxembourg.

Căn nhà ấy là sở chính của hội bài-trừ nạn lao tại Pháp, và trên bản địa-đồ kia đã vạch rõ chỗ 800 viện khám bệnh lao (dispensaires antituberculeux) và gần 30 nơi điều-trị bệnh lao (établissements de cure), vẽ rõ như thế để khách qua đường chỉ ngó qua là hiểu kết-quả rực rỡ của hội.

Nay muốn xét rõ công cuộc bài trừ nạn lao ở Pháp ra sao ta cần hiểu:

- 1) Sở chính ở Boulevard St. Michel làm những việc gì?
- 2) Thế nào là một viện khám bệnh lao?
- 3) Thế nào là một nơi điều-trị bệnh lao?
- 4) Thế nào là một làng lao hay là dưỡng-lao xã (village sanatoria)?

1) Sở chính của hội bài-trừ bệnh lao ở Pháp lập ra tại Paris năm 1919, mục đích để xét gồm các công việc cùng là trợ-cấp tiền cho các chi-nhánh. Tỉnh nào ở Pháp cũng có chi-nhánh bài-trừ nạn lao. Các chi-nhánh ấy trông coi các viện khám bệnh lao trong toàn hạt, tuyên truyền công cuộc bài trừ lao của sở chính, và làm việc theo mệnh-lệnh của Paris.

Công việc của sở chính không phải là ít, vì trong vòng chưa đầy 10 năm đã cô-động xây được hơn 800 viện khám bệnh lao, và gần 30 nơi điều trị. Mỗi nơi có bao nhiêu tòa nhà, bao nhiêu khi-cụ, bao nhiêu thầy thuốc và nữ khán hộ chuyên môn. Kết quả được như vậy, là vì sở chính có ba ban rất hăng hái làm việc:

- ban chuyên môn
- ban cô-động
- và ban thống-kê

Ban chuyên-môn giúp các chi nhánh trong việc xếp đặt và tổ-chức, chỉ bảo những phương-pháp mới, giám sát tài-chính và giải quyết mọi việc khó khăn.

Ban cô-động tổ chức việc giấy đồ công chúng ở các tỉnh về bệnh lao và những điều cần biết để tránh bệnh. Có chín bộ đi khắp mọi nơi để truyền bá, và để cô-động. Mỗi bộ có một cái ô-tô lớn có máy chiếu bóng về lao, có một diễn-giả, còn bác tài-xế lại là người biết quay « phim ». Phim rạp ra làm 400 bản mới đủ dùng cho cả nước Pháp. Thật là liện vừa để giấy đồ, và vừa mua vui cho công-chúng mỗi khi qua một hạt nào.

Ban cô-động xuất-bản một tờ báo « Đời tươi tốt » (La vie saine) mỗi số ra một vạn tờ. Mỗi năm lại một lần tổ chức bán tem « trừ nạn lao » Bán tem vừa là một mối lợi giúp quỹ hội, vừa là một cách mẫu-nhiệm để ai nấy cũng có dịp hoan-ngheh công cuộc bài trừ lao.

Ban thống-kê. Các chi nhánh ở các tỉnh thàng nào cũng gửi về sở chính một bảng thống-kê nói về số bệnh nhân đến khám ở các viện và đến nằm ở các nơi điều-trị, nói về số chi thu cùng kết quả của hội. Ban thống-kê gom góp các bảng thống-kê khảo sát lại và dùng tài liệu ấy để phái người chuyên môn đi dò xét mọi nơi. Hàng năm, ban này làm tờ trình in vào báo, nói rõ tình hình dân chúng bị ốm lao ra sao, và công cuộc của hội đã tiến hành đến đâu.

Ngoài công việc của ba ban ấy, sở chính lại tổ-chức các buổi hội họp lớn có tính cách quốc-tế. Từ năm 1932, cứ 4 năm lại một lần hội họp để bàn bạc mọi vấn đề trừ nạn lao. Các đại-biểu các nước, các nhà bác-học, nhân dịp ấy bày tỏ công cuộc của mình, và bàn cãi về những phương-pháp sắp thi-hành.

Xét xong sở chính, nay ta xét đến các bộ phận của sở là 800 viện khám bệnh, và 30 nơi điều trị.

- 2) Thế nào là một viện khám bệnh lao? (dispensaire antituberculeux).

Người nào nghi là lao muốn đi khám kỹ cho biết chắc chắn, người nào bị lao mà chưa biết chữa ở đâu, mà chữa ra sao, người nào là bệnh-nhân cũ muốn vừa đi làm, lại vừa có nơi lui tới, để được khám và chữa theo qui củ nhà thương, người nào ốm lao mà lại nghèo, hay có một vài vấn-đề khó giải quyết, tất cả các hạng người vừa kể trên đều là khách hàng của viện khám bệnh lao. Vì các viện khám không phải là một nơi để nằm dưỡng bệnh, mà lại là nơi để làm bốn việc sau này, rất cần và có ích cho người lao:

a) dò xét bệnh cho sớm (vì lao cần phải chữa-sớm lắm) và ấn quyết có bị lao hay không. Việc này hệ-trọng lắm:

Người ốm nghi là lao, ngầy đêm rất mình lo sợ, lúc nào cũng hoảng hốt, chỉ rắp tâm đến viện mong nhờ ánh sáng của y-học để giải quyết. Ở đấy, có thầy thuốc chuyên môn về khoa phổi, có thử đờm, có chiếu điện, và có thuốc tuberculiue tiêm thử.

b) chọn lọc người ốm và đặt bệnh nhân vào nơi nào (nơi điều trị, hay là làng lao).

c) khám xét lại và chữa các bệnh nhân cũ, và đề phòng cho gia-đình bệnh nhân. Bệnh nhân cũ như hạng đang ép phổi, không phải bỏ công việc mà đi nằm nhà thương, chỉ phải đến viện để thầy thuốc khám đều là đủ.

d) giúp bệnh nhân về mọi phương diện, cả phương diện tiền tài nữa.— Khuyên nhủ người ốm lao, bỏ hết công việc và đi nằm nơi dưỡng bệnh, khuyên như vậy chưa đủ. Vì lao nào có như bệnh khác, nghỉ mười hôm, nửa tháng là khỏi. Lao có khi kéo dài 5, 10, 15, 20 năm, chữa phiền phức, tốn tiền, bệnh nhân phần nhiều lại ở vào phái nghèo (vì nghèo nên ăn ít, làm nhiều, lo nhiều và thiếu vệ-sinh)— Vì vậy, rất cần có viện khám bệnh lao để giải quyết mấy vấn đề khó khăn như là: đi nằm nơi điều trị thì ai nuôi vợ, con, ai trông nom cho, lấy tiền đâu mà trả nhà thương; khi khỏi về, liệu còn việc làm hay mất, mà làm việc gì cho hợp với sức khỏe đã hầu tàn?

Viện khám bệnh lao theo đuổi 4 mục đích trên kia tỏ ra đã hiểu thấu tình cảnh đáng ái ngại của đại đa số người bị lao.

Xong ai là người đã thi hành chương-trình to tát ấy một cách chu đáo? Ai là tinh thần của 800 viện khám bệnh lao tại Pháp?

Tinh thần của viện là thầy thuốc chuyên môn quân-đốc, và các nữ khán hộ đi thăm bệnh nhân tận gia-đình của họ (infirmières visiteuses). Khi người ta bàn đến vấn đề bài trừ nạn lao thì người ta phải nghĩ ngay đến hạng khán-hộ này. Nếu không có nữ khán-hộ đi thăm bệnh nhân với tấm lòng thương người, thì đừng nên nói đến bài trừ lao làm gì. Có viện mà chưa có nữ khán-hộ đi thăm các gia-đình thì chỉ là có sắc mà không có hồn.

Bàn về hạng người quý hóa ấy, bác-sỹ Rist đã nói rằng: « Thầy thuốc không đủ thì giờ đến tận gia-đình người bị lao mà tỉ mỉ bảo cách tẩy uế đờm dãi, cách tránh lây cho trẻ, xét cách ăn, ở cùng tình cảnh của họ ở một nơi hẻo lánh nào, không thể đi tìm từng người mà dẫn họ đến viện khám, không đủ thì giờ mà thu xếp công việc hộ bệnh-nhân. Chỉ có nữ khán-hộ là có thể thay thầy thuốc làm những việc ấy một cách dịu-dàng, khéo léo và thiết tha ».

Bác sĩ TRỊNH VĂN-TUẤT

Khi ở viện, nữ khán-hộ giữ và biên chép các giấy má về bệnh nhân (fiches) và giới thiệu rõ-ràng người ốm với thầy thuốc. Khi tới gia-đình bệnh nhân, nữ khán-hộ xét kỹ lại và khi về ghi thêm vào sổ. Rồi nào là khuyên nhủ, nào là an ủi, nào là thu xếp công việc hộ. Cho nên, làm nữ khán hộ đi khám gia-đình người lao không phải là một nghề, vì sinh kế mà làm, chính là vì lòng bác ái. Phải kiên tâm, sốt sắng, giàu lòng hi sinh, phải có tài giao thiệp khéo léo, dịu dàng, lại thêm có học thức rộng và thực hành giỏi. Trong bọn chúng ta, ai đã làm việc ở các nhà thương bên Paris, cũng công nhận rằng người dân bà Pháp có đủ tính nết hay ấy. Nữ khán-hộ chuyên-môn đến giúp các thầy thuốc và các cơ quan trừ lao ở Pháp một cách đặc-lực. Nhờ có những nữ khán hộ ấy, mà các người ốm lao đã coi viện khám bệnh như là gia-đình thứ hai của họ. Họ đến đấy yên trí không những được các cô khán-hộ niềm-mở tiếp đãi bồi lăm, săn sóc đến cả gia-thế họ, lại gặp một ông thầy thuốc chuyên-môn về phổi, khám bệnh rất tận tâm, chu đáo, với những khi cụ và phương pháp tối hảo.

Biết bao nhiêu bệnh nhân bước chân vào 800 viện kia với một mối sầu vô hạn, vì nhờ có thầy thuốc và nữ khán hộ mà phần khỏi rồi luôn luôn lui tới viện, hoặc đi đến nơi điều trị, cho đến khi khỏi bệnh.

Tôi viết mấy giòng trên, chỉ chú trọng vào linh-hồn của viện, tức là bốn mục đích rất hay kể trên cùng là sự tận tâm, cách cư xử khéo léo của thầy thuốc và khán-hộ. Song le, chúng ta cũng nên biết qua một viện khám bệnh lao có những gì.

Thật là sơ sài: một buồng đợi (tìm hết cách cho bệnh nhân phải đợi rất ít, vì đợi lâu, họ dễ mệt, ít đến và không đến đều), một buồng để thay áo, một buồng khám bệnh và chiếu điện và một phòng thí-nghiệm để thử đờm. Nhưng cần nhất là hộp giấy ghi tên bệnh nhân (fichier) do nữ khán-hộ trông coi, viết cập kê bệnh ra sao, thí-nghiệm những gì, lời thầy thuốc khám, nghề-nghiệp bệnh nhân, tài sản, cách ăn, ở của họ. Các tờ ấy hợp lại là tấm gương phản chiếu trạng thái của một tỉnh, của cả một xứ về phương diện bệnh lao. Đó là một khi cụ trọng-yếu để làm việc có qui củ.

(Xem tiếp trang sau)

3) Thế nào là một nơi điều trị bệnh lao (établissement de cure)

Ngoài 800 viện khám bệnh lao xếp đặt và làm việc khôn khéo theo như trên kia đã nói, nước Pháp còn có gần 30 nơi điều trị bệnh lao. Chừng 18 nơi làm ở trên núi (núi Vosges, Alpes và Massif Cent al, chỉ có 6 nơi điều trị là làm ở đồng bằng gần Paris.

Trái lại với viện khám bệnh, cần ở nơi đông đúc để tiện cho bệnh nhân lui tới, những nơi điều-trị chỉ chú ý đến khí-hậu, chứ không để ý đến sự đi lại. Đã tới đấy, thì bệnh nhân thường thường nằm dưỡng bệnh hàng tháng, hàng năm. Bệnh nhân trước khi vào đấy, phải do viện khám lao hay bệnh viện nào biên giấy đưa lại. Ở nơi điều trị, bệnh nhân được hưởng hai điều tối cần:

a) khí-hậu tốt

b) và việc xếp đặt nghiêm-khắc.

a) Khí-hậu dù ở núi, dù ở đồng bằng cũng có thể hợp với người lao được miễn là không hay có gió, và thời tiết đừng luôn luôn thay đổi. Ở nước Pháp, khí hậu trên mấy trái núi thật là hợp với người lao.

a) việc xếp đặt nghiêm khắc. Bác-sĩ Kuss đã đặt những lệ sau này, có gián ở một vài nơi điều-trị bệnh lao.

« Bệnh nhân bao giờ cũng phải nhõ vào ống nhõ b túi. Lỡ ra mà nhõ bắn vào sàn gạch hay tường, phải tức khắc báo cho viên giám thị để kịp tẩy uế. Cấm không được đồ ống nhõ vào chậu rửa mặt xư hay vào chuồng tiêu. Sáng nào viên giám thị cũng phát cho từng người một miếng vải (compresse) thì khi ho bệnh nhân phải dùng mà che miệng v. v... » Chương trình một ngày của bệnh nhân ở nơi điều-trị bệnh lao đã ấn định rõ rệt, bệnh nhân phải theo tầm tắc. Đại khái 7 giờ rưỡi giậy. Từ 9 giờ rưỡi đến 10 giờ rưỡi nằm giải ở hiên mà thở, bệnh nhân nào nằm trên giường người nấy, đã sẵn kê ở hiên. Từ 2 giờ đến 4 giờ, không những nằm giải, mà lại cấm nói chuyện (cure de silence) vì nói có hại cho phổi ốm. Tính ra trong một ngày có 4 bận nằm giải ra nghỉ, không kể mấy dạo đi bách bộ ở vườn. Bệnh nhân nào đã sống ít lâu ở một nơi điều-trị bệnh lao, khi trở về nhà đã thành nếp và biết sống một đời có qui củ, rất cần để khỏi bệnh, hay ít ra để bệnh khởi tăng lên, và cần nhất để biết tránh lây cho người khác.

Nhưng cái đời ấy an nhàn quá, êm đềm quá, những ăn cùng nằm giải, làm cho ai nấy dễ quên sự làm việc, dần dần tiêu tán hết trí phấn đấu.

Vì vậy, thầy thuốc đã nghĩ cách bỏ vào chỗ khuyệt ấy, đã tìm cách cho bệnh nhân sau một thời kỳ chữa bệnh lại ứng dụng vào công việc nhẹ nhàng, vừa dưỡng bệnh lại vừa làm việc, không dùng đến sức khỏe, vừa vui cho qua thời

giờ nó dài dằng dặc ở nơi điều-trị, lại vừa làm ra tiền, làm thứ gì bán dễ và đắt.

Cho nên, ở nhà thương Brévannes, một nơi điều-trị lao gần Paris mà tôi đã có dịp lui tới, các bệnh nhân làm các đồ hàng bằng da hạng đắt tiền như ví, cặp, hộp, v. v... và ở đấy, một nữ khán-hộ đã xuất vốn riêng lập một xưởng máy dệt nhỏ cho bệnh nhân.

Chúng ta đã bàn đến hạng người ốm nghi là lao, đến xin khám ở viện khám bệnh, và hạng bệnh nhân nặng cần phải đi đến nơi điều-trị. Nhưng còn một hạng bị lao cố-tật không thể dễ mãi ở nơi điều-trị mà cũng không thể dễ họ trở lại với tỉnh thành và đời cũ của họ được.

Vì vậy, mới nảy ra ý kiến hợp những bệnh nhân này lại thành xóm, thành làng, cho họ sống biệt lập, cũng có lệ làng và qui củ.

4) Thế nào là một làng lao hay là dưỡng-lao xã (village sanatoria) ?

Người đã tận tâm về vấn đề này là bác-sĩ Jones ở Anh. Muốn nhập vào làng lao, phải ở qua nơi điều-trị một ít lâu để thầy thuốc chữa. Ở Pháp, có một làng lao Salegnac (xứ Dordogne). Làng ấy có điểm phạn, có rạp chiếu bóng, có trường học, có nhà in, có xưởng làm ví da, làm đồ gỗ, có chỗ nuôi mục súc, có vườn giồng rau và hoa quả. Người bán thịt là một bệnh nhân lao, người đưa thư hàng ngày là một người đã bị ép phổi. Thầy thuốc của dưỡng-lao xã cũng là người mang vi-trùng lao. Nói tóm lại một làng hoàn toàn lao.

Đừng về phương-diện xã-hội vệ-sinh, việc lập dưỡng-lao xã là một điều hay hơn hết trong việc bài trừ nạn lao. Xong, vì mới bước đầu, nên khi thực hành, người ta đã gặp nhiều nỗi khó khăn hơn là lập viện khám bệnh và nơi điều-trị.

Xét qua công việc của sở chính hội bài trừ nạn lao, cách xếp đặt của các viện khám bệnh, của các nơi điều-trị, và dưỡng-lao xã, bàn qua về nữ khán-hộ chuyên-môn, chúng ta đã nhận ra rằng công cuộc bài trừ lao ở Pháp đã đi được một bước khá dài trong vòng 10 năm. Việc tổ chức thật là khéo léo, và đã nhờ ở lòng bác-ái và sự tận tâm của biết bao nhiêu người.

Thật là một chương-trình vĩ đại đã đạt được và một công cuộc đáng kính phục.

BÁC-SỸ T. V. T.

Thống-chế Pétain đã nói :

« Nhân-dân nước Pháp phải ủng hộ Chánh-phủ mà Bản-chức đang cầm đầu trong buổi đau thương, phải dẹp nỗi lo sợ mà tin tưởng đến Quốc-vận. »

MỚI đây xảy ra một vài câu chuyện liên lạc đến hồi-môn đã làm chấn động dư luận: thanh-niên no lại sở văn tự lục tra sổ địa-bạ của nhà vợ trước khi làm phép cưới; thanh-niên kia thách mấy nghìn mấy vạn để hồng chỉ phí công việc liến thàn; và trong vòng tháng nay nhân câu chuyện một ông chồng có học thức, có địa-vị đã nhẫn tâm khảo của bà vợ mới cưới, đi đến đâu cũng thấy người bàn-tán. Những cuộc hội họp nhất là giữa bạn trẻ người ta không nề lời mặt sát cách hành động vô ý thức của mấy nhà « khai mở » kia. Cổ nhiên là không ai bình-vực được cái lối đem bằng cấp làm món hàng đấu-giá, nhưng ta có nên nhận đấy mà kết án cả chế-độ hồi-môn hay không? ta có nên cho rằng về việc hôn nhân phải gạt vấn-đề hồi môn ra ngoài, không được phép nói đến không? Vấn-đề hồi môn nên giải quyết thế nào? Và sau khi đã trả lời câu đó ta thử xem hồi môn gồm có những gì?

I. Vấn-đề hồi môn nên giải quyết thế nào?

A.) Mục đích hồi môn. — Nhiều người cho hồi môn là một món quà nhà vợ đem tặng người chồng: thí dụ ông bố vợ « sang tên » cho người rể đảm cái nhà, mười mẫu ruộng; rồi người chồng được toàn quyền sở hữu món quà đó, hoặc đem phung phí, hoặc dùng vào việc kinh doanh của mình. Quan-niệm đó thực là sai lầm. Ở những nước sẵn có chế-độ hồi-môn, ai cũng hiểu rõ mục-dịch đích nhất của hồi-môn là gây dựng gia-đình, góp vào cuộc sinh-hoạt chung, gia-đình đây là cả vợ lẫn chồng, và nhất là con cái, đã gọi là của chung lẽ tất nhiên người chồng không được hưởng thụ riêng mà cả đến người vợ cũng vậy. Muốn sét rõ hơn ta hãy dở cuốn Dân-Luật Pháp: theo điều 1554 những bất-động-sản « tư-gia » (immeubles dotaux, một thứ hồi-môn) không được đem bán đi, chồng không được bán, vợ không được bán, mà cả hai vợ chồng có thỏa thuận với nhau, cũng vẫn không được bán. Hơn nữa, thí-dụ vợ chồng có vay mượn quá nhiều đến nỗi không giả được nợ, chủ nợ cũng không có quyền đem bán những bất-động-sản đó để khấu vào tiền nợ mình.

Là vì nhà lập pháp nghĩ rằng: vận-mệnh thực-tế của gia-đình là một điều quan hệ, việc nuôi nấng giấp bảo con cháu là một việc cốt yếu cần phải có căn-bản chắc chắn, căn-bản đó là hồi-môn cho nên vợ chồng không có quyền đem bán chác đi để hồng kinh doanh, lỡ ra thua lỗ ắt là nguy cho tiền-đô gia đình vậy.

B) Chế-độ hồi-môn có chính đáng không? — Đã hiểu rõ mục-dịch đích hồi-môn là thế, là một phần căn-bản thực tế để gây dựng gia-đình, mà còn kết án hồi-môn là bất-công thiết tưởng cũng là quá đáng. Phải chăng công cuộc gây dựng gia-đình là do cả chồng lẫn vợ? Người con gái mong được người

Vấn đề HỒI MÔN

PHAN MỸ

chồng có địa vị chắc chắn, sao người con trai lại không có quyền ước được người vợ có món hồi môn khả quan? Thiết nghĩ những điều mong ước đó rất là hình-tượng vì mong đó cốt là nghĩ đến gia đình sau này. Hoặc có người hỏi: nói vậy thì cứ chỉ mảy ông đào mỏ kia đều chính đáng cả sao? Xin hãy phân biệt nguyên-vọng và cách hành-động.

Nguyên vọng có thể rất chính đáng, mà hành-động lại bất chính, khác gì một anh học trò kỳ thi lăm lăm muốn nhất lớp, nguyên vọng ấy rất đáng tán thành, nhưng lại không chịu học mà thủ trong tay áo mấy trang sách định đánh lừa thầy giáo, hành động đó mới là đáng phạt.

C) Hồi môn có cần thiết không? — Hồi môn không những là chính đáng lại còn là một trong những điều kiện cốt yếu trong việc hôn nhân nữa. Thí dụ đem bỏ hẳn hồi môn đi ta hãy tưởng-lượng nỗi lo âu của một bạn trẻ sắp lấy vợ: đã đành rằng người bạn đời mình đã trọn sẽ đem lại cho mình biết bao lạc thú của ái tình, biết bao êm-dịu của đức hạnh. Song thuyết « sống bằng khi trời cùng nước lũ » và thuyết « một túp lều tranh với trái tim » thiết tưởng có theo được cũng chỉ hợp với những bậc « xuất chúng » mà thôi; chứ đối với thường tình vấn đề thực-tế không thể quên được; tiền nhà, tiền ăn, tiền may mặc, rồi chi phí về việc nuôi con, mượn vũ thuốc thang, nhất nhất một mình phải ứng ra tất cả. Với một số lương eo hẹp, người thiều niên sắp ghé vai vào gánh việc nhà ắt không khỏi lăm nôi bàn-khoản. Ta có nên trách anh là thiếu đảm lượng hay không? đó là một vấn đề khác, nhưng ta có thể nói rằng anh không đáng chê như một ông chồng theo đạo « trời sinh voi trời sinh cỏ » trong một thời-kỳ mê man tưởng đã nắm được ái tình cứ việc cưới vợ rồi lúc s nh con đẻ mặc trời nuôi trời giấp.

Kết luận đoạn đầu ta đã ro hồi môn đối với hôn nhân cần thiết là thế nào. Đến đây ắt có người giạn giữ chất vấn: cần phải có hồi môn? Thế chỉ con gái nhà giàu mới lấy được chồng sao! Còn bao nhiêu con gái nhà nghèo, là số đông ở xã hội ta đều phải ở vậy cả? Trả lời câu đó, ta hãy xét xem hồi môn gồm có những gì?

II. — Hồi môn gồm có những gì?

Dựa vào mục đích hồi môn ta có thể tạm định nghĩa hồi môn là: «Phần của vợ đem góp với chồng để gầy dựng gia đình hông được no ấm.»

Phần góp đó có thể là «của» hay «công».

A) **Của**: hồi môn. — Nói đến hồi môn người ta thường nghĩ đến của: vốn có ấy được dăm ba nghìn, vài chục mẫu ruộng, mấy cái nhà ván ván... Lợi tức những của đó sẽ dùng vào việc chi tiêu chung gia đình. Điều đó rất dễ hiểu.

B) **Công**: hồi môn. — Nhưng người ta lại quên là «công» người vợ cũng có thể góp một phần có khi rất quan hệ — nhất là đối với các bà đồ ngày xưa — vào cuộc sinh hoạt gia đình.

1. Người vợ là một viên chức

Hãy nói đến một người đàn bà làm ở một công sở hay tư sở là một thí dụ rất rõ ràng: một bà giáo lương tháng 100\$00 có khác gì một nhà tư bản có hai cái nhà mỗi cái cho thuê 50\$00; một cô thư ký cứ ngày mồng một lĩnh 60\$00 cũng như một nhà điền chủ có vài chục mẫu ruộng. Một đằng do vốn bỏ ra mà thu lợi-tức, một đằng đem công mình mà lĩnh lương về, nhưng đằng nào cũng cung phụng gia đình như thế.

2. Người vợ là một nhà thương mại, canh nông hay là kỹ-nghệ

Trường hợp này là phần đông ở xứ ta. Nơi thôn quê, người vợ hoặc cấy, tát nước, gặt, làm cỏ, v.v... cái lợi họ kiếm được không phải là nhỏ, cho nên lúc kén dâu, dân ta rất chuộng dức chăm làm: «Chỉ ấy dăm dáo dề, tước khuya dậy sớm, nuôi lợn gà, việc đồng áng, cái gì cũng chịu thương, chịu khó.» Nơi thành thị, đàn bà phần nhiều buôn bán: chuyện những bà thừa, bà phán khéo kinh doanh ngồi họ, buôn khi rẻ bán khi đắt mà làm nên giàu chắc ai cũng biết.

3. Người vợ chỉ trông việc nội trợ

Người đi làm kiếm được lương, kể đi buôn kiếm được lãi để giúp vào quỹ gia đình, cái đó còn dễ hiểu, bây giờ đến trường hợp một người vợ chỉ chuyên việc nội trợ thôi, mà bảo là cũng có phần góp thực tế vào gia đình, ắt là nhiều người lấy làm hoài nghi và kết án kẻ viết bài này nguy hiểm. Nếu ta nghĩ cho kỹ một chút, thiết tưởng cái hoài nghi đó không cần cứ vào đâu. Muốn tránh những lý-luận rườm rà, và cho rõ ràng phương diện thực tế, ta lấy hai thí dụ:

a) Thí dụ thứ nhất. — Người đàn bà biết tận tiện việc chi tiêu riêng của mình

Muốn giải quyết vấn đề hồi môn của một thiếu nữ không có một xu nào nhưng có đức tận tiện. Molière tiên sinh đã viết:

Harpagon. — Hồi môn cô ấy lời tức mỗi năm được những 12.000 quan kia à.

Frosine. — Phải. Trước hết cô ấy ăn uống rất lần tiện. Cô chỉ quen ăn rau, sữa, phở-mát, táo, chứ không có đòi cao lương mỹ vị, thức nọ thức kia như bọn đàn bà khác, như thế tính ra xấp xỉ cũng bớt tiêu mỗi năm được 3.000 quan là ít. Vả lại, cô ta chỉ ăn mặc xềnh-xoàng, không thích áo quần lộng lẫy, đồ trang sức đắt tiền, đồ đạc trong nhà lịch sự, những thứ mà các cô khác vẫn ước ao, về mục đó tính ra trội được hơn 4.000 quan một năm. Gia dĩ cổ ta lại rất ghét cờ bạc, chả bù với thói các bà bây giờ. Tôi có biết một bà ở xóm tôi thua 20.000 quan năm! Thôi ta cứ tạm tính một phần tư: 5.000 quan tiền đánh bạc mỗi năm; 4.000 quan tiền may mặc, trang sức, vị chi 9.000 quan và 3.000 quan tiệc yến, chẳng phải mỗi năm trội được chẵn 12.000 quan là gì?

(L'avare-acte II, Scène V, lược dịch)

Đã đành rằng cách tính đó rất khôi hài, nhưng xét cho kỹ thì cái khôi hài đó đã dựa vào sự thực, khôi hài mà không giảm giá sự thực mà lột rõ sự thực, đó là thiên tài có một không hai của tác giả cuốn L'avare.

b) Thí dụ thứ hai. — Người đàn bà biết tận tiện việc chi tiêu cả của gia đình

Gia đình ông N. có hai vợ chồng, bốn con đã lớn và một con nhỏ, nuôi ba đầy tớ. Bà N. thường phải về quê trông nom việc nhà. Ta hãy so sánh quỹ gia đình ấy khi người nội trợ vắng mặt và khi người nội trợ có mặt.

Trích lục quỹ hàng tháng trong gia đình ông N.

(những món tiêu không thay đổi miễn kể)

	Không có nội trợ.	Có mặt người nội trợ	Lợi được
Chi tiêu về mặt ng.			
gạo	40\$00	34\$00 (mua rẻ không phí phạm)	6\$00
củi	6, 00	4, 80 (bếp không ăn bớt được. Cà, dưa, vừng, cá, tôm khó thay đổi nên được rẻ và ngon)	1, 20
tiền chợ	57, 00		15, 00
n. mắm	2, 90	2, 50	0, 40
mỡ	7, 20	4, 50	2, 70
quà sáng	6, 00	3, 00 (xôi, cháo, cơm n ả m, b á n h chưng thay đổi, nhà làm lấy),	3, 00
quà	3, 00	1, 00	2, 00
ăn hiệu	6, 00:		6, 00

sữa bột	8, 00	3, 00 (mẹ cho bú một phần bột nhà giã lấy)	5, 00
thuốc men	3, 00	1, 00	2, 00
xà phòng	3, 00	3, 00 (cả tiền than để là)	
thợ giặt	2, 00		1, 70
bếp	6, 00		6, 00
vũ em	4, 00	1, 50 (con sen)	2, 50
nhỏ	1, 50	1, 50	
Tổng cộng :			53p.50

Vậy mỗi tháng lợi được trên dưới năm chục bạc. Có khác gì bà N. đi làm công sở hay vốn có một hai cái nhà cho thuê. Đó là chưa tính tiền đồ đạc trong nhà hư hỏng, vỡ nát, tiền quần áo may vá là những món thuộc về q:ĩ hàng năm. Tựa trung người đàn bà chỉ trông coi việc nội trợ mà có tài tề gia có thể đem lại cho gia đình một mỗi lợi không phải là nhỏ. Đừng riêng về phương diện thực tế, mỗi lợi đó có thể lại còn chắc chắn hơn là tiền lương một viên chức, tiền lãi một nhà buôn hay lợi tức của nhà tư bản, vì đi làm còn có khi mất việc, đi buôn có khi thua lỗ, của cải có khi mất trộm cướp, kiện tụng tranh dành có khi tiêu tán đi; chứ cái tài nội trợ, thì bất cứ trường hợp nào, địa vị nào cũng có thể bảo đảm một cách chắc chắn sự sống còn của gia

đình. Ấy là chưa nói đến phương diện linh thần: Người đàn bà có tài nội trợ mà không phải đi làm đi buôn, ấy là rất hợp với thiên chức của mình, ta sẽ có dịp bàn vấn đề đó.

Nói tóm lại, người con trai sắp lấy vợ, cần phải có một địa vị chắc chắn, mà người con gái lấy chồng cũng cần phải nghĩ đến hồi môn của mình: hồi môn đó là công, của, cả công lẫn của. Song hoặc của hoặc công, đều cốt yếu để bảo đảm hồi môn, để gây nên hồi môn là đức cần kiệm, cần là chăm việc, kiệm là biết tằn tiện, lo trước tính sau. Chắc các quan niệm « nội tướng » xưa cũng lấy đức ấy làm đầu. Có một điều kỳ khôi là người ta thường nghe nói: « Cô ấy đàn áo đẹp, cổ ấy làm bánh ngon » mà ít khi được nghe: « Cô ấy có tài tính việc nhà, biết đường tằn tiện ». Đã đành áo đẹp không nên chê, bánh ngon ăn rất thú, song muốn hưởng cái thú đó cho đầy đủ, trước hết cần bản thực tế gia đình phải vững vàng đã. Giá thường thường cha mẹ giao cho con gái cái quần trong nhà, phó thác cho họ một trách nhiệm nhất định đó cũng là một điều đáng mong trong chương-trình giáo-dục phụ-nữ.

PHAN-MỸ

NHÀ THUỐC

NĂM MƠI

DAI - QUANG

XIN KÍNH CHÚC CÁC NGÀI
DÙNG THUỐC ĐẠI QUANG
ĐỀU ĐƯỢC BÌNH AN
MẠNH KHỎE QUANH NĂM.

23 - HÀNG NGANG -- HÀ NỘI



ÂM NHẠC LỜI HÁT Ạ DÀO

MỘT tính cách đặc biệt của âm-nhạc á-đông là do ở sự dùng những nhạc-khi độc-thanh (trống, mõ v.v...) khi hòa nhạc.

Người Âu khi bình phẩm âm-nhạc Á-đông có trách người phương đông mình hay quá lạm dụng những âm-thanh của những nhạc khí đó, và coi rằng những điệu trống điệu mõ kia chỉ có một giá trị tâm thường trong việc trang-hoàng, tô điểm khúc nhạc, chứ không có ý nghĩa gì cả.

Không biết, các bạn có cho những lời xét đoán đó là phải hay không, chứ theo ý riêng tôi, về thanh-âm trong lời âm-nhạc ta đây, tôi thấy rằng những lời trích-kia thật là đích đáng; nhưng, đây là khi tôi nghe phải một đào nương bất tài, hay một quan viên kém khiếu thẩm âm; trái lại: khi tôi gặp một ca nương lành nghề một quan viên sành sỏi thì bao nhiêu sự chênh lệch, sự thái quá đều biến cả đi mà thế quân bình ở đâu đã hiện ra. Cũng là tiếng gõ, cũng là tiếng trống, nhưng đây nó đã hiểu biết địa vị và phận sự của nó, khi ẩn khi lộ khi dồn khi giải bao giờ cũng chừng mực: kết quả của luyện tập, của thông minh chứng thực một bản năng thiện về âm-nhạc.

Ở một lối nhạc mà mỗi bè đã biên chép ra giấy rõ ràng, cũng còn phải bao nhiêu ý tứ mới đến được sự hoàn hảo nữa là ở một lối nhạc mà biên chép thì không, lẽ luật tuy có nhưng rất phóng khoáng. Ở một lối nhạc, đánh trống chỉ là để giữ nhịp mà còn cần phải có tài hướng hồ cầm trống đây là để thưởng thức đề điểm câu.

Tại sao đã biết rằng ở một nghệ thuật thanh tao như thế kia, bằng những tài liệu thô sơ, đi được đến chỗ tế nhị là khó, mà cứ dễ mặc cho nó sống một cách cầu thả, chỉ than vãn suông thôi chứ không có một mảy may công được gì đề tổ chức lại nền nghệ thuật! Việc này tôi sẽ bàn tới. Bây giờ ta còn phải sét tới ý nghĩa của những điệu phách đã.

Một người tây nhìn thấy những hình vuông hình tròn ở trên một bức hoành kia, lẽ dĩ nhiên, không thể biết được những hình đó là chữ thọ hay phúc?

Về phần ta, dù vẫn coi những hình đó là chữ

đề tô điểm thôi, ta không thể không biết đây là những chữ gì.

Ý nghĩa riêng của từng khổ phách tôi đã nói rồi.

Nhưng nếu ta đề ý đến cả cái thứ tự của những khổ phách kia đứng với nhau, thì ta nhận thấy rằng: Về pháp cú, «song-dàn» là độc-lập mệnh-đề, «khổ giữa» là chủ yếu mệnh-đề, «khổ siết» là phụ thuộc mệnh-đề (khổ giữa và khổ siết bao giờ cũng đi theo nhau), còn «lá đầu» là trạng huống mệnh-đề.

Về tình cảm thì những khổ phách đã đứng theo sự biến đổi dĩ nhiên của một tâm hồn bị súc động: khi cả quyết (song đàn), lúc bỗng bột (khổ giữa), khi tận sức (khổ siết), lúc điểm đạm (lá đầu).

Phải chăng đây là sinh lực của một đời người.

Ta lại có thể ví cổ phách như một con long-mã ta cưỡi để đưa ta đến một vườn thượng-nguyên nào: Đường hoàng và cả quyết ta nhảy lên yên, kéo đầu ngựa quay về một ngả, ra roi thúc, giục... con vật đã tận lực phi, và đáng lẽ một mạch ta cho ngựa chạy ngay tới đích, thì ta lại gìm cương lại, cho đi thông thả, dừng-dĩnh để ngắm cảnh và để cho con vật nó lấy sức.

Những tiếng gõ không cao không thấp kia, dù sắp đặt tinh xảo đến đâu, khéo gõ đến thế nào mặc lòng, cũng chỉ để phụ họa thôi.

Âm nhạc có đâu được như hội họa mấy nét đơn sơ không màu không phẩm mà cũng thành một bức tranh.

Khi hòa nhạc, những tiếng gõ được cái đặc điểm là không cản trở đến sự lên xuống của mạch đàn giọng hát. Cũng vì thế bấy nhiêu khổ phách đã có thể ghép được với bao nhiêu bài bát khác nhau, ở vào trường hợp nào cũng được.

Trong khúc nhạc giáo đầu này, đi kèm với đàn, những khổ phách đã không còn như khi đứng một mình là một bài triết lý khô khan nữa một mối cảm xúc hữu lượng vô phẩm nữa.

Đường đi tới chốn động đào kia không còn tối tăm mịt mù nữa: toàn cảnh vật như ẩn trong đám sương mờ ảo, dưới một bầu trời âm đạm.

còn nữa

KHÚC NHẠC GIẢO ĐẦU

2 phách
4
đàn dây

Δ = gảy không vào giây dài

CÔNG CUỘC bảo vệ hài-nhi ở CÁC NƯỚC

BÀ PHAN-ANH

N GÀY nay trong sự cải tạo quốc gia, thống chế Pétain rất chú ý đến sự « dân sinh », trong dân Pháp. Trong khi các nước bên Âu, như nước Bỉ, Hòa Lan, Đức dân số càng ngày càng tăng thì ở Pháp 20 năm về trước, số sinh ngang số tử, mà bây giờ số tử lại quá số sinh.

Chính-phủ gần đây yêu cầu quốc dân cho biết rõ duyên cớ đó vì đâu. Tóm tắt lại thời các nguyên nhân rất phức tạp, một phần bởi sự sinh hoạt của dân Pháp. Cách đây mấy hôm Đài vô tuyến điện « La voix de France » thuật lại rằng : « Theo sổ thống kê mới, mỗi năm « dân số Pháp giảm đi 140.000 người. Nếu cái « tình hình đó không mau mau chữa ngay, thì « số dân Pháp còn lại toàn người có tuổi... »

Cái tình thế đó cứ kể thì đáng lo thật. Nhưng chúng ta tin rằng công cuộc cải tạo của thống chế Pétain sẽ giải quyết được cái vấn đề khủng khiếp ấy.

Trái lại : nước ta là một nước sinh sản rất nhiều, nhưng biết bao trẻ hữu sinh vô dưỡng, và biết bao trẻ có sống được cũng chỉ sống một cách điều đứng dọa dầy : thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu vệ sinh, thiếu săn sóc : số trẻ sống mà được tráng kiện phổng có được là bao ! Trẻ con ta bị điều đứng tử khi còn ở trong lòng người mẹ : thật nói đến sự bảo vệ sản-phụ lại càng xót xa : bụng to mang nặng mà vẫn còn phải làm những công việc vất vả : đến ngày sinh còn kéo xe, gánh gạo, kiếm củi trong rừng, nhiều khi đẻ rơi !!!

Còn sự nằm cữ ở nhà thời sao ? Bà mẹ ngồi dọa nạt : trong khi đau, bắt phải bò lê trong nhà từ góc nọ đến góc kia, lấy cớ là để quên đau. Đã thế người chồng cho là uế tạp không

lại đỡ dần hộ. Xảy ra, nếu có sự gì không được thường, thì người nhà cúng bái chiêng trống inh ỏi, khiến cho đau đớn cũng không được yên tĩnh mà nghỉ ngơi.

Đây ta hãy tạm gác những bệnh truyền nhiễm bệnh ho lao, làm cho bao nhiêu trẻ uổng mạng, chỉ nói đến sự thiệt mạng do sự nuôi nấng bất cần, không vệ sinh là những sự để tránh hơn.

Đứa hài nhi lọt lòng mẹ rất yếu ớt, cần phải săn sóc có phương pháp mới mong bảo toàn những sinh mệnh đáng quý mà trời đã phú cho.

Mà muốn phổ thông những phương pháp khoa học, ngoài vấn đề giáo dục gia đình, lại cần phải có những cơ quan truyền bá. Trước khi bàn về vấn đề nuôi con ở nước nhà, ta hãy ngó qua công cuộc bảo vệ hài nhi nước ngoài.

■

Tại Pháp trong vòng 30 năm đây với sự tiến bộ của vệ sinh, số hài nhi uổng mạng dần dần thuyên giảm số đó :

258	trong	1000	từ	1892	đến	1895
229	trong	1000	từ	1896	đến	1900
164	—	—	—	1901	—	1905
144	—	—	trong	1915		

Nguồn gốc công cuộc bảo vệ hài nhi ở Pháp

Tới thế-kỷ thứ 18, công cuộc bảo-vệ hài nhi chỉ chú trọng đến trẻ vô thừa nhận : đó là hội sáng lập St. Vincent de Paul được Chính-phủ công nhận từ 1670.

Hội « Sản-phụ từ thiện » (Charité maternelle) sáng lập ở Paris do bà du Fougeret năm 1784, là một hội đầu tiên trông nom trẻ con vô thừa nhận, săn sóc và giúp sản phụ nuôi con.

Lại cũng năm ấy Hoàng đế Louis XVI và hoàng-hậu Marie-Antoinette sáng lập ra ở Lyon một hội : « Sản-phụ từ thiện » (Charité maternelle) để phát tiền trợ cấp cho những người mẹ chịu nuôi con lấy. Từ đó giờ đi, các công cuộc từ thiện bảo vệ hài nhi dần dần mở thêm ra.

Năm 1844, ông Firmin Marbeau, phó xã Trưởng-quân thứ nhất ở Paris, nhận thấy nhiều trẻ con thiếu vệ sinh và thiếu săn sóc, lập ngay nhà « nuôi trẻ » (Crèche) ở Saint Pierre de Chaillot. Các người mẹ sáng đi làm, đem con lại gửi đó, con được ăn uống, chăm nom cần thận, tới người mẹ đến lĩnh con đem về nhà.

Năm 1874, Luật Roussel đánh dấu một kỷ nguyên mới. Theo luật đó, bất cứ trẻ nào dưới 2 tuổi mà giao cho vú nuôi hay cai sữa, hay nuôi ở các nhà ấu-trĩ công thời được Chính-phủ bảo vệ cho mà Chính-phủ giao sự bảo vệ đó cho các ông thầy thuốc đề cử bởi các hội Bảo-Anh các tỉnh. Luật đó rất hay, nhưng kết quả chưa được mỹ mãn là vì không thi hành chặt chẽ.

Đến năm 1892, ông Budin lập ở các nhà hộ-sinh những phòng thuốc (Consultations de nourissons) để chỉ dẫn phương pháp nuôi con. Những người mẹ ở cũ trong nhà hộ-sinh đó, cứ 8 hay 15 ngày, lại đến nghe những lời dẫn dụ cách cho con bú, ông Budin muốn nhân đó khuyến khích sự nuôi con bằng sữa mẹ, còn những người mẹ nào không đủ sữa, hay không thể cho bú được, thì lĩnh sữa rất tinh khiết ông phát cho đem về nuôi con.

Những nhà, vừa chỉ dẫn, vừa phát sữa (Consultations et gouttes de lait) bây giờ rất nhiều ở Pháp mà thật là những công cuộc tối cần cho hài nhi mới lọt lòng mẹ. Những công cuộc đó có hiệu quả rất tốt : Phổ thông sự nuôi con bằng sữa mẹ, và nhiều người mẹ nhờ có sự hướng dẫn nên biết nuôi con, số hài nhi thiệt mạng vì đói mà giảm dần dần.

Công cuộc bảo vệ hài nhi hiện thời

Những công cuộc ấy hiện thời chú ý về hai phương diện :

A) *Bảo vệ người mẹ khi có thai, và sau cũ,*

B) *Bảo vệ đứa trẻ.*

A) *Bảo vệ người mẹ.* — Giáo sư Pinard có nói : « Muốn bảo vệ đứa trẻ được màu-nhiệm, thì trước hết cần phải bảo vệ người mẹ trong khi có thai ». Chương trình bảo vệ đó là :

1) Người sản-phụ nếu làm ở các công sở hay tư gia gần tháng sinh và sau khi sinh được nghỉ ngơi.

2) Người sản-phụ khi có thai, có thể đến các nhà thương công và tư thăm bệnh, không mất tiền và nghe các ông thầy thuốc dẫn cách gìn giữ cho thai được mạnh mẽ.

Luật 27-11-1909 định mỗi người được nghỉ 8 tuần lễ liền, 4 tuần lễ trước khi sinh và 4 tuần sau khi sinh, người chủ không vì thế mà hủy hợp-dồng làm việc được.

Luật Strauss 17 juin 1913 trợ cấp cho mỗi người sản-phụ 1 f 50 1 ngày, nghĩa là 90 frs trong 8 tuần nghỉ ấy (lúc bấy giờ 1 fr mua được 5 litres sữa tươi). Muốn được hưởng quyền

lợi đó, người sản-phụ phải làm đơn tới toa Xã-trưởng khi thai tới 7 tháng, đơn đó phải kèm giấy chứng chỉ có thai và giấy khai số lương tháng người chồng.

Ở Lyon đạo luật đó đem thi hành ra, có sở vệ-sinh (Bureau d'Hygiène) cử những viên nữ thanh tra đến từng nhà sản-phụ xem có nghỉ thực, mới phát giấy cho đi lĩnh tiền trợ cấp.

Nhiều công cuộc tư gia khác như « Sản-phụ tương tế » (Maternités maternelles) gia đình tư dưỡng (Caisse Allocations familiales). Hội Bảo-sinh ở Lyon (Maternité Lyonnaise) cũng trợ cấp cho những người sản-phụ đến tháng sinh.

Nhiều hội khác chuyên trợ cấp tiền, và lót áo hải nhi cho những người sản-phụ nghèo. Ở Lyon người nào muốn nằm cũ ở nhà được hội thiện phát bông, băng, và cho mượn đồ làm thuốc cùng quần áo.

Lại có « Maison des mères » sáng lập bởi ông Herriot và nhà « Samaritaine » sáng lập bởi bà Hermann Sabran là những nơi cứu cấp cho đàn bà có hoang thai, chót lở lẫn đầu, và cho những sản-phụ không nơi nương tựa.

Ta cần kể thêm những nhà « Sản-phụ phạm điểm » (Cautines maternelles), mà sản-phụ nghèo hễ đến là được ăn một bữa cơm không trả tiền, không phải đợi điều tra.

Trong nhiều bệnh viện có phòng riêng cho sản-phụ nghèo gần đến tháng sinh.

Khắp nước Pháp có nhiều bệnh viện công và tư dành cho người sản-phụ nghèo. Tôi còn nhớ đã đến thăm bệnh viện Neuilly ở ngoại châu thành Paris. do giáo sư Brindeau và phu nhân sáng lập.

Bà Prud'homme là ái nữ giáo sư có dẫn tôi đi xem các phòng ăn, phòng nằm, phòng làm thuốc. Bà lại thầu-thủ soạn các lót áo của hài nhi đem đi phát từng phòng một.

Nói đến đây tôi không khỏi nhắc lại một cái kỷ ức ấu ải, được mục kích đêm kia, sinh ở bệnh viện Neuilly 14 hài nhi kháu khỉnh, giáo sư có cho chụp ảnh, 14 đứa bé nằm song song trông thật đáng yêu.

Nghĩ đến phụ nữ thượng lưu Pháp chăm nom đến số phận những người nghèo mà tôi ước ao bên ta bao giờ có được những công cuộc nhân đạo ấy.

Kỳ sau sẽ tiếp :

B) Bảo vệ đứa trẻ

Bà PHAN ANH

Một ngày vận động

SÁNG nay kèn gọi dậy lúc mặt trời còn e thẹn lấp ló ở phương Đông. Gió trinh tiết từ bể đưa vào làm nở rộng lồng ngực, mơn trớn các giác quan của ta, khiến ta cảm thấy trong cả thân thể một bông bột yêu đời.

Ánh nắng sớm mai làm tan dần sương lam che bóng dãy núi xa về phía Tây-bắc. Nền trời xanh mát, các màu sắc đều sán lạn sạch sẽ như được tắm gội trong ban đêm. Trên sân vận động hàng đoàn thanh niên mình trần, vận một chiếc quần đùi gọn, chân giầy thể thao nhẹ, gắng sức chạy, nhảy, ném tạ, leo giầy. Da họ đỏ hồng hoặc đen sạm, người họ bắn những giọt cát, đầu họ rối bù, nhưng họ là những lực sĩ vui vẻ, không biết những sầu não lãng mạn yếu mềm. Với không khí trong sạch của biển cả, họ hít lòng yêu sống và tình vui.

Hãy thử ngắm các thanh niên kia chạy trên vòng, bắp thịt chân rung chuyển, mình ướt mồ hôi; hãy thử trông họ leo nhảy lanh nhẹ, họ cử động nhịp nhàng. Trên nền trời xanh, dưới ánh nắng mới, trông họ đi thành hàng ngũ, chân bước đều và quả quyết, đầu cao, mắt trông thẳng; hãy nghe họ ca những bài hát hùng mạnh: đó là những thân thể cường tráng sẽ gây hạnh phúc cho gia đình, cho đoàn thể.

Buổi chiều, dưới nắng, trong cát bụi tung bay, vẫn thấy họ trên sân vận động Họ n m bóng, họ luyện tập chuyên các môn điền kinh, đầu không mũ, hiển cả thân thể cho sự bao bọc thỏa thích của mặt trời. Ở đây bắp thịt to, dẻo dăng và mau lẹ là những của báu được trọng dụng. Trên vòng chạy, trong sân đua võ, ném tạ, người ta coi nhau như anh em, người ta quên cả địa vị xã hội và tình thân giai cấp.

Chạy, nhảy, vận động thân thể luôn luôn không ngừng. Nghỉ ngơi ít, chịu khó nhọc, đó là tập để trở nên người, tập sống một đời hùng tráng. Sau buổi tập, từ lại cái nhà tranh đơn giản, nằm nghỉ trên những chiếc chõng tre, rồi tự mình đi múc nước tắm rửa. Đầu phải cái đời bệ vệ của một ông nhà giàu ngủ trưa trong mền ấm, đưa chân cho đầy tờ số giầy, ăn nhiều đồ bổ, một bước ra cửa chễm trệ ngồi trên xe! Ở đây người ta học tính thần độc lập để học sống một đời oanh liệt trong những trường hợp nghiêng ngửa của cuộc

KỶ

NIÊM

PHAN

THIỆT

Đ. G. TRINH

đời. Chàng thanh niên con nhà kia, từ xưa nay vẫn quen được hầu hạ, thế mà nay vui vẻ sức cật, mang bao nặng, giải chân, làm mần, tự mình đùm đủ cho mình.

Kèn chào cờ buổi chiều. Mặt trời xuống gần đỉnh núi phương xa, ánh tà rớt lại trên cát đỏ và cỏ khô. Từng đoàn lực sĩ từ nẻo sân đi về, trong ánh sáng có lẫn bụi, hình bóng khỏe mạnh nổi bật lên trên nền trời chiều, trông đẹp như những nhân vật của một bản ca anh hùng. Cờ theo giầy hạ xuống với tiếng kèn, bóng tà càng xế, thế là hết một ngày làm việc cần mẫn của thân thể.

Đêm trên đồi, gió bề thời không ngừng. Ở các cửa sổ nhà gianh lấp-ló ánh đèn dầu. Một vài tiếng ca, một vài tiếng dòn rờ rạc. Những đêm giăng tổ, một vài chàng thanh niên nhớ nhà, ư tìm cảm súc, rủ nhau ra chơi bờ bể, để nghe tiếng sóng trong đêm lặng, trông bãi bể vắng vẻ mà

vẫn vương mang trí tưởng tượng đi xa xôi.

Kèn đêm tắt lửa xuống một note giải lãng mạn, đem lại cho cuộc đời ở trường vận động một chút thi vị êm dịu, tựa như đời quyền của tình cảm trên nơi đất khô này mà chỉ có bắp thịt là chúa tể.

■

Những chiều bên bờ bể

Yên lặng trên đồi Phan-Thiết. Trời trong không chút gợn. Bể xanh một màu ảm áp, tiếng sóng êm đềm tựa như ở một cõi xa xôi đưa lại, điệu đàn không bao giờ ngừng của cảnh trí tịch mịch này. Thuyền đánh cá buồm trắng dỏm đáng bơi trên mặt biển lặng. Cây cỏ yên tĩnh như trầm ngâm trong một suy nghĩ vô đề. Dưới các lớp nhà phơi nắng mọi người đều ngủ cả. Gió làm kéo kẹt các phen tre và rì rào các mái gianh. Tỉnh Phan Thiết ở nẻo xa, dưới chân đồi khiêm tốn nằm bên cạnh đường cong mỹ miều của một vũng bể. Yên lặng ở mọi nơi. Mây yên lặng không chuyển động. Trí thức như chập chờn ngủ, ánh nắng đốt tan mơ mộng và tình cảm. Lòng tôi lúc này không nhớ thương ai, không lo sợ, không băn khoăn, không hoài vọng. Qua mắt tôi tạo vật không làm rung động một nguồn cảm xúc nào. Một vệt thẳng, ở cuối tầm con mắt chia màu lam của trời mây với màu xanh dịu của nước. Xa xôi, xa xôi huyền bí, ta đợi hoài ở người một gặp-gỡ hoang đường, những gió mát, những khêu gợi. Lòng tôi hôm

nay sao như một mối. Cảnh trời nước hôm nay chẳng thiếu xinh đẹp, gió khơi hôm nay chẳng thiếu mát mẻ, mà hôm nay tim tôi không biết rộn rã, không biết say mê, tựa như quên mất sôi nổi rồi.

Trăng lên trên mặt bể. Một vầng đỏ và lớn nhô lên sau bóng đen một giải núi ở chân trời. Bề gợn sóng như cựa động, sửa soạn để đón những cảm giác mới. Vầng đỏ dần dần ra khỏi lệ, treo mình lên không gian. Rồi trong chốc lát cô Hằng kiêu diễm của các thi sĩ càng lên cao trên mặt bể, càng trong sáng và nhỏ dần đi. Không gian trở nên bát ngát. Một vệt sáng ước chừng còn lơ lửng, dần dần trở lên lóng lánh như để lộ trên mặt biển linh hồn của trăng. Để cổ sẽ kêu, như nhắc lại thi vị buồn của các đêm thôn quê ở đồng bằng. Vài con đường đất trắng quanh co trên nền cỏ xẫm. Những con đường mang tới huyền bí của ban đêm và cái thi vị lạnh mát của những bãi bể vắng vẻ trên đó không có bóng một người du khách.

Ánh nắng nhạt còn soi sáng những mái nhà nhỏ và tường trắng ở tỉnh Phan-Thiết. Lưng đồi thoải thoai chạy sau vũng bể hình cong trong đáy có dăm con thuyền bươm trắng đậu. Một vài con chim trắng lượn trên mặt bể xanh. Ánh nắng ủa tô lá cây một màu thần tiên, một màu như làm thức giậy cả một dĩ vãng huyền hoặc nên thơ. Chiều nay là một chiều trong những chiều mộng ảo mà lòng tôi ưa. Chiều nay lòng tôi trở lại với những cảm xúc ngây thơ, chất phác. Chiều nay tôi quên tôi là một người văn minh đã qua sông núi tới nơi này để làm một phận sự.

Vấn tiếng sóng ào ào hôm qua, tiếng sóng ào ào ngày mai cũng sẽ thế: chẳng phải tiếng sâu thương, chẳng phải nhờ ai oán, chẳng phải một bản nhạc của Beethoven, đó chỉ là tạo hóa xa phi sức lực, chuyển vận luôn luôn không mục đích.

Hôm nay mây chiều đọng ở chân trời. Mây chiều man mác đứng lại như c'ở mong, như tư tưởng. Mây chiều của người lữ thứ tưởng đến quê hương, mây xa xôi của hồn mộng. Chiều lặng và cô đơn. Tôi một mình ngồi cạnh một bụi cỏ trông bề khơi. Bướm trắng như những chấm tô điểm cho nền biển lam màu đã dần dần pha lẫn xám: những hy vọng trên bãi cát bằng phẳng của cuộc đời.

Bên phải chỗ tôi ngồi, cách xa non trăm thước, một ngọn đồi nhỏ um tùm chạy nhô ra bề tựa như một bán đảo. Một con đường nhỏ mà tôi nhận rõ ở xa uốn khúc lên đỉnh đồi. Đồi bị mặt sao, hiu quạnh như một cõi lòng thất vọng, đã một yêu đương và hờn giận. Tôi thông thả đi trên những con đường nhỏ, dừng bước lại trước mỗi bụi cây, mỗi chùm lá, như muốn hôm nay dò hỏi linh hồn mọi vật và gửi lại cho non sông này một chút linh hồn của mình.

Nắng nhạt dần trên cỏ khô trên giải đất thoải xuống bãi bể. Vài con chim kêu xa, những thuyền

lặng, cảnh trí như được tinh thần cổ hữu của Đông-Phương.

Bề màu lục ở gần, ở xa xa màu lam mờ dần cho tới chân mây mờ buổi chiều. Vài vệt mây hồng sau ngọn đồi, cỏ cây yên lặng trên đất đỏ. Đứng trên mũi đất chờ vờ trông xuống bể, buổi chiều lặng và êm. Những đợt sóng theo nhau mà xô vào bờ, uyển chuyển vẽ những đường cong trắng xóa. Chiều nay yêu đương rào rạt trong lòng tôi. Một nỗi nhớ nhung man mác, những xúc động ngây thơ và lãng mạn. Những con đường nhỏ dài và hẹp, mà gọn gàng, mà yêu kiều, đi dọc theo ven bãi bể trắng dưới ánh chiều.

Tôi tưởng tượng tựa như trên con đường vắng vẻ ấy thấy bóng thướt-tha của người đàn bà mà tôi yêu. Người đàn bà Đông-phương hoặc Tây-phương tôi không rõ. Nàng đẹp lắm, và trong tình mịch và đơn lẻ, nàng tựa như hoang đường, nàng là một ảo ảnh. Gió khơi cơn tà áo của nàng, tà áo xanh nhạt hơn màu biển. Gió khơi làm rối mái tóc của nàng và ánh tà còn rớt lại trên má hồng người đẹp. Nàng quay lại và tôi gặp đôi mắt của nàng, gần gũi mà xa xôi thay! Đôi mắt của người yêu, một vũ trụ!

Sóng bể đều đều đánh vào bãi cát. Một vài người gánh gồng gấp bước, một chiếc thuyền đánh cá lẻ loi nơi xa. Sóng bể hôm qua, ngày nay, ngày mai, sóng bể nô-rữ không một nhạc, thờ ơ với những thức nhỏ nhất của tâm tư. Ôi, tao hóa mà tôi yêu, hôm nay tôi đến tận miếu của người tìm một đề suy nghĩ, tìm một cơ cảm xúc, tìm một lẽ sống trong lúc này. Nhưng những nỗi vấn vương của lòng ta có lạ gì bên những chuyển động của bể cả. Trên cỏ khô, bên gai nhọn, ngồi ngẫm ra xa chim trời bay không mục đích, giới mây nước như một bài thơ vô ý nghĩa chỉ có âm thanh mà không mang tình cảm và ý tưởng. Tạo hóa bất tri giác, sao lòng người ta rộn rã? Con người tham lam đòi ở tạo hóa bao nhiêu mê say, bao nhiêu màu sắc để vượt ve những mộng của trái tim: phù dung nở bên sông, lá vàng rụng trên đồi, sóng bể ri rào buổi chiều, đó là bao nhiêu nhớ mong, bao nhiêu sầu tủi, bao nhiêu lòng thân mến đang tìm hi-vọng. Con đường nhỏ ven bên bãi biển, ôi bao nhiêu rung động của lòng ta mà chẳng một văn chương siêu việt nào tả nổi. Đôi mắt của Nàng, nụ cười của Nàng, lời âu yếm của Nàng hôm ấy, đến hôm nay chỉ còn lại một hình ảnh trong trí, một tiếng vang ở lòng.

Nàng lùi ra xa xôi, Nàng lại dần mình vào hư không và trống trải lại làm lòng tôi hoang mang man mác buồn.

Giăng trên đường

Giăng trong sáng trên một bầu trời không gợn mây, đó là giăng Phan-thiết! Giăng tròn lên trên (xem tiếp trang 31)

LƯỢC KHẢO VỀ KHOA

QUY SỬ DUY

NƯỚC Việt-Nam ta từ non một nghìn năm nay vẫn trọng văn học. Mà lịch triều đều dùng khoa-cử làm cách kén chọn nhân-tài ra giúp nước trị dân. Cái học khoa-cử ấy vì đâu mà trở nên một cái hư văn. Có phải lỗi ở các cụ đồ chẵn, ở các khảo quan chẵn, ở chính thể quân chủ chuyên chế chẵn, hay ở cái phạm vi eo hẹp khó thở của tinh thần nước ta trong cuộc tiến-hóa không ngừng của hai cổ-châu Á, Âu chẵn? Nhiều bậc học-giả đã thường bàn tới. Chúng ta là kẻ hậu học cũng không nên ngồi mà kết án một cách vu-vơ mãi cái thời-đại quá khứ ấy. Ý tôi dưới đề mục nay chỉ muốn cùng các bạn sưu tầm những tài-liệu về lịch sử tư-tưởng Việt-nam ta mà thôi.

Nhà Nguyễn sau khi diệt được Tây-sơn, định được bờ cõi, nổi được đế-nghiệp của nhà Lê cũng lo ngay việc học-hành trong nước, mở lại khoa thi Hương để kén những người có học ra làm quan. Nhưng mãi đến đầu triều Minh-Mệnh mới đặt ra Hội-thí. Thi bốn trường: trường thứ nhất chế nghĩa; thứ hai chiếu, chế, biểu; thứ ba thi phú; thứ tư sách vấn. Mùa xuân năm Minh-mệnh thứ ba (1822) vua ủy quan Hiệp-biện đại-học-sĩ là Trịnh-hoài-Đức làm chủ-khảo trường Hội-thí. Tất cả 164 viên Hương-cống, Giám-sinh vào kinh thi. Khoa ấy ba trường đầu vua ngự ra bài thi. Rồi sau trường thứ tư các khảo quan lấy hợp cách năm quyền tâu lên vua. Vua ra ân lấy thêm ba quyền nữa trúng Hội. Rồi đến tháng tư cho vào Điện-thí đối sách. Lấy Nguyễn-Ý đồ Đề-nhi-giáp Tiến-sĩ xuất thân và Lê-Quang, Phan-hữu-Tính, Hà-Quyền, Đinh-văn-Phác, Vũ-đức-Khuê, Phan-bá-Dật Trần-kế-Hiệu, tất cả bảy người đỗ Đề-tam-giáp đồng Tiến-sĩ xuất-thân.

Khoa Tiến sĩ Nhâm ngọ ấy là đại-khoa đầu tiên của triều Nguyễn. Rồi từ đấy về sau trải ngót một trăm năm mở ra tất cả 39 khoa. Nhất là vào giữa thế-kỷ thứ mười chín thì văn học trong nước rất thịnh. Vua tôi đua nhau gọt rửa văn thơ điệu phú cùng dùi mài những kinh truyện của cổ học Trung hoa. Đức Minh-mệnh ở ngôi 21 năm mở sáu khoa Tiến sĩ. Riêng đức Thiệu-trị làm vua được có 7 năm, từ 1810 đến 1817, mà ban những năm khoa (3 chính khoa, 2 ân khoa). Rồi đến đức Tự-đức (3 chính khoa, 2 ân khoa) và một Chế-khoa, một Nhã-sĩ khoa,

Sau khi đức Tự-đức băng hà thi quốc-chính rồi như tờ vò, trộm giặc nổi lên như ong, cuộc bảo-

hộ thành lập một cách rất mau chóng. Đức Kiến phúc đăng quang ngày mồng 7 tháng mười năm Quý-mùi (1888) thì sáu tháng sau cũng băng hà. Ngai thọ 16 tuổi: làm vua có sáu tháng mà cũng mở được một khoa thi năm Giáp-thân (1884) lấy ba Tiến-sĩ và bốn Phó-bảng. Mãi đến năm đầu Thành thái (1889) mới lại khai khoa lấy hai Tiến-sĩ Nhị-giáp, mười Đồng Tiến-sĩ tam-giáp và mười Phó bảng.

Khoa cử cũ đến đấy đã sắp tàn, học mới dần dần xuất hiện. Năm Đồng-khánh thứ tám (1888) đã bắt đầu tuyển học trò sang Pháp du-học rồi. Tuy vậy triều Thành-thái (1889-1907) cũng còn mở được sáu khoa nữa, triều Duy-tân (1907-1916) hai khoa và Khải-định (1917-1925) hai khoa. Khoa cuối năm Kỷ-mùi Khải-định thứ tư (1919) còn lấy cổ được bảy ông Tiến-sĩ Đề-tam-giáp và 23 ông Phó-bảng. Rồi từ đấy, khoa-cử cũ không ai nghĩ đến nữa, mà cũng ít ai than thở mến tiếc nữa. Học mới hoàn toàn mới, trí não thiếu-niên hoàn-toàn mới. Tưởng chừng như khoa cử cũ rích nghìn năm kia bỏ đi đã mấy thế-kỷ rồi vậy!

Mặc lòng, nhà Nguyễn từ đức Minh-mệnh khai khoa năm 1822 đến đức Khải-định bế khoa năm 1919 trong 31 khoa mở ra ở Huế đô cũng trọn được 659 viên trúng cách Hội-thí; vào Điện thí chia ra Chính-bảng Tiến-sĩ 292 tên và Phó-bảng 367 tên, 659 bậc nhân-tài, trọn lọc một cách kỹ lưỡng, đã làm tiêu biểu cho nho học trong ngót một trăm năm, cầm cân nảy mực cho nước Nam trong cái thế-kỷ vừa qua là một thế-kỷ chứa chan những điều tốt đẹp, những hành vi mới mẻ đầy khó-khăn mảnh khé, là một thế-kỷ giàu nhất về tinh-thần và vật chất trong lịch-sử loài người!

Ước gì ngày nay ta được biết lý-lường của các cụ túc học ấy trước một thế-kỷ lạ lùng ấy! Sách vở của các cụ trước thuật thì đã hiếm rồi. Mà có đi nữa, thì tiếc thay mấy chục năm loạn ly đã làm chìm lạc một phần lớn. Báo chí thì không có, hoặc giả về sau này có Bắc-kỳ Đồng-văn nhật-báo và Đăng-cổ từng báo, thì toàn là báo thông tin cả.

Tôi vẫn băn khoăn muốn biết, để ý tìm tòi. Chợt một hôm trèo lên kệ sách ở Viễn-đông Bác-cổ học viện thì tìm coa mắt vừa đặt vào một pho sách lớn đóng làm bốn quyển trên gáy đề *Hội-thí văn-tuyển*. Tôi tò mò mở ra xem thì toàn là những quyền thi trúng cách khoa Hội thi nă Quý-sư Duy-

THI HỘI

TÂN THƯ BẢY (1913)

NGUYỄN-VĂN-HUYỀN

tân thư bảy (1913). Quý hóa thay! Mà lại tiếc thay không có những văn lạc cách!

Dầu sao, tôi trộm nghĩ hẳn đọc những quyền văn này cũng đại khái biết được chút ít tư-tưởng của một số các cụ hồi năm 1913, tức là sau khi cuộc thái-bình bảo-hộ thành lập một cách chắc-chắn, sau cuộc Nhật-Nga chiến tranh bảy năm, và trước cuộc Âu-chiến kinh thiên động địa một năm đấy!

Nay nhân Phan-quân yêu cầu tôi viết một bài trong tập Thanh-nghị, tôi đem ra lược đọc cùng các bạn. Ngụ ý không phải là dám phê bình gì, chỉ mong giúp được muốn một trong việc lược-lặt tài-liệu cho pho Sử tinh-thần Việt-nam. Rồi sau này có dịp ta sẽ dần dần đem so với những văn-tuyển các khoa thi trước hoặc đã in ra rồi hoặc còn nguyên-bản trong Nội-các cùng Sử-quán ở Huế. Ngõ hầu một ngày kia ta có xây đắp nên được cái nền tảng của lý-tưởng nước nhà chăng!

Cách thức thi Hội hoàn-toàn đổi mới từ khoa Canh-luất Duy-tân thứ tư (1910). *Trường thứ nhất*: Văn-sách mười đạo (*Kinh 5 đạo, Truyền hai đạo, Bắc-sử hai đạo, Nam-sử một đạo*). *Trường thứ hai*: chiếu hay là dụ một bài, tấu sớ một bài, biểu văn một bài (đều dùng kim văn). *Trường thứ ba*: Luận chữ nho một bài, Luận quốc-ngữ hai bài (ra đầu đề dùng chữ nho, làm văn chữ quốc-ngữ), *Trường thứ tư*: Văn-sách mười đạo (*Thái-tây sử hai đạo, Cá-h-tri hai đạo, Địa-dư bản-quốc hai đạo, Nhân-vật bản-quốc hai đạo, Thời-vụ hai đạo*).

Những cổng-sĩ làm văn trong hai trường đề-nhất, đề-ứ đều lấy sáu làm hợp lệ. *Trường thứ nhất*: Kinh hai, Truyền hai, Bắc-sử một, Nam-sử một; *Trường thứ tư*: Thái-tây Sử, Cá-h-tri, Địa-dư, Nhân-vật đều một đạo, Thời-vụ một đạo. Nếu người nào làm cả càng hay; hoặc bảy tám bài cũng được.

Phê duyệt thi đổi phân làm điểm, từ 0 đến 20. Mười điểm trở lên là rúng hạng, chín điểm trở xuống là lạc hạng. Người nào hết hai trường nhất nhị có một trường được mười điểm trở lên thì được yết vào trường thứ ba. Lại suốt trong ba trường mà hai trường được mười điểm trở lên thì cho vào trường thứ tư.

Tựu trung trường thứ ba bài luận chữ nho viết riêng vào một quyển, bài luận quốc-ngữ viết

riêng một quyển dùng giấy tây. Quyền nào bài chữ nho được 13 điểm trở lên, bài chữ quốc-ngữ được 7 điểm trở lên; hoặc quyền nào bài chữ nho được 7 điểm trở lên, bài quốc-ngữ được 13 điểm trở lên mới được triết-bán hợp thành số 10 điểm trở lên, ấy là trúng-hạng. Nếu quyền nào một bài điểm số đầu nhiều (từ 13 đến 20 điểm) mà bài kia chẳng được 7 điểm cũng là lạc-hạng.

Từng trung bốn trường hoặc ba trường đều được dự phê mười điểm trở lên mà tình nguyện thi chữ Pháp dịch ra quốc-ngữ thì sẽ thi riêng một trường. Đầu bài tòa Khâm nghĩ soạn rồi đưa sang quan trường đề giao cho thi-sinh. Còn phép duyệt-phê cũng lấy từ 0 đến 20 điểm làm hạn. Nhưng chỉ cho số thừa: như 11 điểm chỉ kể là một điểm. Nếu người nào chẳng muốn thi thi cũng không ép.

Hết suốt bốn trường được 40 điểm trở lên, hoặc ba kỳ trường được 40 điểm trở lên (không cử có hay không tình nguyện thi chữ pháp, cũng có nguyện-thi mà không được điểm số), cùng ba trường được ngoài 30 điểm mà trường chữ pháp kê linh số cộng với trường chữ nho được 40 điểm trở lên đều cho là hạng trúng-cách, do trường-quan chiếu theo lệ cũ yết bảng cho vào Điện-thí.

Còn như Điện-thí cũng đổi phê-diểm từ một đến 20 điểm làm hạn. Duy «Điện-thí» so với «Hội-thí» thì sự thể có phần long trọng hơn, đề-ly khó khăn sâu sắc hơn. Nhưng ở Điện-thí lại biệt-cách ra hậu gấp đôi điểm lên: như được một điểm thì tính cho là hai điểm, hai điểm lại ra cho hai điểm nữa là bốn điểm; cứ như lệ ấy mà suy. Còn như chẳng được một điểm hoặc nửa điểm thì theo lệ phải truất lạc.

Ngoài ra đều suốt tính điểm số Hội-thí, Điện-thí hợp cộng lại chia làm sáu thành. Mỗi thành được 20 điểm cho đỗ *Đệ Nhất-giáp Tiến-sĩ cập-đệ đệ-nhất danh*; mỗi thành 18, 19 điểm cho đỗ *Đệ Nhất-giáp Tiến-sĩ cập-đệ đệ-nhi danh*; mỗi thành 16, 17 điểm cho đỗ *Đệ Nhất-giáp Tiến-sĩ cập-đệ đệ-tam danh*; mỗi thành 13, 14, 15 cho đỗ *Đệ Nhị-giáp Tiến-sĩ xuất-thân*; mỗi thành được 10, 11, 12 điểm cho đỗ *Đệ Tam-giáp Đồng-Tiến-sĩ xuất-thân*.

(xem tiếp trang 31)

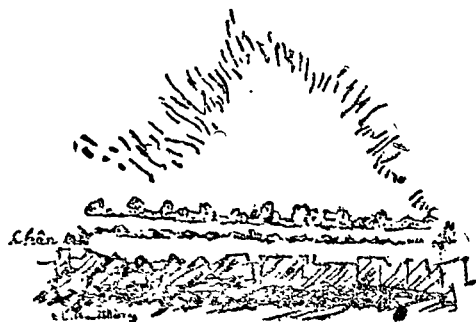
Chuyện mặt trời mọc ban đêm

(Tiếp theo trang 7)

từ dưới chân trời chiếu thẳng lên sao Bắc-đẩu, rực rỡ và lan dần, từ từ như chứng như mặt trời sắp xuất hiện.

Nhưng rồi ánh sáng hạ dần. Đến 12 giờ thì ở chân trời chỉ còn phảng phất lại một tia sáng trắng và xanh lá mạ, vì đúng 12 giờ 10 phút thì cảnh tượng hủy-hoàng lúc này không còn di-tích gì nữa.

Sau này là cảnh-tượng buổi « bình-minh » hôm tối 13 tháng mười năm 1939. Hiện-tượng bắt đầu lúc 10 giờ đêm. Tự nhiên trên nền trời về phương Bắc hiện ra một đám sáng đỏ thắm như thứ ánh sáng của những ống nê-ông dùng về quảng-cáo. Vùng sáng ấy dần ra như một cánh quạt, lan lên gần đến đỉnh đầu, rồi hạ xuống dần, rồi biến thành một dải sáng màu trắng lụa kéo dài theo chân trời từ phương Bắc đến tận phương Tây. Đến 10 giờ 15 phút thì trời lại trở tối như thường.



Cảnh tượng ở Paris đêm 13-10-1939

Nói tóm lại, ở những chỗ quang đãng, trông về phương Bắc thì người ta thấy hiện-tượng ấy diễn ra như cảnh-tượng vùng đông lúc mới mọc. Vì thế người Pháp mới đặt tên là « bình-minh phương bắc ». Cổ nhiên nếu ở vùng nam thì phải gọi là « bình-minh phương Nam » vì cảnh-tượng xuất hiện ở phương Nam, miền cực giới.

Nguyên-do hiện-tượng ấy hiện nay Khoa-Học khảo-cứu cũng gần ra hết manh-mối. Chính « thủ-phạm » vẫn là Mặt-trời. Không hiểu vì lẽ gì, trên Mặt-trời lâu lâu tỏa ra không-trung tâm dải dài toàn điện tử. Những đám điện-tử ấy vung ra, nếu đến

gần trái đất thì bị từ-trường (champ magnétique) của quả đất ta hút mất một phần. Những đám điện-lử bị hút ấy tụ lại nơi hai từ cực (pôles magnétiques) của quả đất, tức là gần Nam-Bắc cực, chạy sâu vào bầu không-khí của ta, có khi xuống gần đến 100. hoặc 60 cây số trên tầng không, xoay vòng tầng lớp tròn. Rồi đêm đến, nhất là những canh đầu, đám điện tử ấy vào sâu trong không-khí ta, đến gần miền độ điện thấp dưới số không tức thì bị đẩy mạnh ra. Trong lúc ở trên miền trên không-khí, các điện-tử ấy phát điện ở trong không-khí loãng ở những tầng cao ấy, và sinh ra thứ ánh sáng đào, làm ta tưởng lầm ánh sáng bình-minh. Ánh sáng ấy phát ra từ các nguyên-tử trong không-khí, cũng như ánh sáng phát trong các bóng nê-ông ta thường dùng làm quảng cáo ban đêm.

Vì các điện-tử tụ vào Nam-Bắc cực nên hiện-tượng chỉ trông thấy được ở các miền gần cực-giới, xừ ta không có dịp xem được,

NGUYỄN NHƯ KONTUM

Garage

HÔNG-PHÚC

239, Duvillier prolongée

Tám mái — Năm Diệm

Réparations des
automobiles, pein-
tre au pistolet,
vente des pièces
de réchange,
vente et achat des
voitures occasions

KỶ-NIỆM PHAN-THIỆT

(Tiếp theo trang 26)

mặt bề, giảng treo mình lên trên mái gianh vào khoảng hai giờ đêm, lúc sắp sửa lên đường đi bộ 35 cây số, giảng như run rẩy trong cô đơn trên trời soi sáng xuống những bãi tha-ma trắng xóa. Giảng với tiếng dế cổ kêu, giảng với bóng cây rủ thơm mát trên đường nhựa, giảng với tiếng chó sủa sau các bụi tre ở những xóm xa xôi, giảng soi cửa trắng mốc của các hàng quán đóng ban đêm, giảng với tiếng cối xay của người đàn bà siêng năng làm việc trước mặt trời.

Đêm là thế giới của giảng. Giảng là linh hồn của đêm. Mọi vật dưới giảng trở nên thơm mát như mộng, yên tĩnh khiêm tốn như một thiếu nữ đẹp ít nói cười, xa xôi như ẩn như hiện, như thực như hư. Những đình chùa cửa đông kín, ánh giảng trên sân vắng, lặng lẽ và hiu quạnh khắp cả mọi nơi, và hơi thở của ban đêm trên ngọn trúc, trên ngọn lau. Đây đây một chiếc cầu trắng đi trên một giòng nước lơ lờ chảy về những bụi dặm lơ mơ xa.

Trước không gian bát ngát, những tiếng động của văn minh, những tiếng động ô hợp của người đều im cả. Lòng người ta tự cảm thấy lẻ loi, bị một sức cảm dỗ lôi về với những cảm xúc êm nhẹ và sâu xa, và trong sạch nhất của tâm hồn. Qua những bụi cây xa lạ, rảo bước trên đường giải, quên mệt nhọc, tôi cảm thấy linh thiêng của hóa-công và bí mật thiên cổ của vũ trụ. Một hương hoa thoang thoảng tan trong gió êm làm thức giấc tất cả cái tôi mơ mộng, cái tôi lãng mạn, nó vẫn không bao giờ tiêu diệt mặc dầu tôi qua những ảnh hưởng có thể làm chế' lòng tin ở một lý tưởng hoàn toàn thiện mỹ trên đời này. Giảng đêm nay đã soi những phút say sưa của Lý-thái-Bạch, giảng đêm nay đã ở trên những mặt hồ đẹp bên Tây-phương, giảng đã nghe bao lời ái ân thắm kín giữa hai người, đã theo rồi bước bao nhiều thí sĩ, đã làm khung mơ ước cho bao hồi-hộp, bao nhiều cảm xúc. Giảng ý nghĩa của cuộc đời, giảng màu đẹp của kỷ-niệm.

Đứng nhìn vào khung cửa các mái nhà gianh bên vệ đường, để mặc người ta ngủ trên những chiếc chõng tre, những giường gỗ mộc, hỗn hợp không trật tự, vì ta chẳng thể thấy được dưới ánh giảng nét cong của mi mắt, miêng tươi sinh của một tiên nữ mà ta mơ ước. Ta sẽ chỉ thấy những manh áo không màu sắc, những điệu eo quắp không mỹ thuật, những nét mặt đầy đặn vì phong trần, vất vả trong nhẩn nhục. Hãy ngắm giảng, hãy mang hết cả tâm hồn trao cho giảng để giảng đem lại cho anh một ít hi vọng, một ít ảo tưởng. Giảng thi vị bao phủ các thực sự nôm na. Giảng với tâm hồn ta bay cao, cao mãi, giảng dấu diếm hộ ta những nét ô trọc, những màu xấu-xi sẽ hiện rõ dưới mặt trời.

Giảng khiêm tốn mà đáng yêu sao, người soi những đêm người trần tục ngủ. Lúc người ta thức giấc dễ rộn rã thì người nhẹ nhàng lần đi; rồi đêm đêm người lại soi những thành thị với ánh sáng vô ích của người cạnh tranh với ánh đèn, người soi những núi sông và những đường vắng. Người tìm vắng vẻ, yêu vắng vẻ, người dề cho người nhìn trên không, dưới nước, người tự hiến người cho muôn vật, người là thí xả, là nhân từ vô hạn.

Ta thức đêm nay sống với giảng. Linh hồn của giảng và linh hồn của ta giảng buộc với nhau khăng khít. Giảng của tuổi thơ soi những đêm nô đùa trong sân, khi lòng tôi chớm nở đề bao nhiêu cao vọng vào thực sự của đời; giảng lặng bên hồ lách qua các cành xoan; cũng giảng ấy đêm nay soi tôi khi tôi cùng các bạn gấp bước thề thao trên đường không có ý tìm thi từ hoặc làm chàng thí sĩ dở đại ẽo là khóc than với gió mây.

Rồi đến giảng trên đường hôm nay nữa soi cát trắng và đá xám trong đêm với sóng ào ào xô vào bờ bờ. Giảng qua các cành cây, giảng tan trong gió đem thơm mát lại cho tâm hồn. Giảng soi những ngọn đồi cô đơn tịch mịch, gọi ở lòng người những tình vợ vãn. Giảng trong khoảng rộng rãi, giảng không biết những u ám của trời Bắc, ta nhớ mãi giảng Phan-thiết, bạn của các tâm hồn đơn giản, tựa như hoang đại mà lưu-luyến vô cùng.

Đ. G. T.

Kỳ sau tiếp theo:

Những niềm tâm tư nhỏ: Buổi chiều cuối ở Phan Thiết. Trở về

LƯỢC KHẢO VỀ KHOA THI HỘI

(Tiếp theo trang 29)

Mỗi thành được 7, 8, 9 điểm cho đổ vào hạng *Phó-bảng*.

Như Hội-thi trường nhất được 12 điểm, trường nhì 18 điểm, trường tam bất cập, trường tứ 14 điểm là ba trường 44 điểm; Điện-thi được một điểm lại ra cho một điểm, hợp cộng thành 46 điểm, chia làm 6 thành, mỗi thành 7 điểm (còn thừa 4): cho đổ *Phó-bảng*. Nếu Hội-thi trường nhất 15 điểm, trường nhì bất cập, trường tam 15 điểm, trường tứ 10 điểm, trường chữ pháp thừa một điểm là 41 điểm; Điện-thi 5 điểm ra ân 5 điểm nữa hợp thành 51 điểm, chia làm 6 thành, mỗi thành 8 điểm (còn thừa 3): cũng là *Phó-bảng*. Nếu như Hội-thi trường nhất 18 điểm, nhì 14 điểm, tam 15, tứ bất cập, kỳ thi chữ pháp được 8 điểm là 55 điểm; Điện-thi 12 điểm lại ra ân 12 điểm, hợp thành 79 điểm, chia làm 6 thành mỗi thành 13 điểm (thừa hai) là Nhị-giáp Tiến-sĩ xuất-thân. Còn ra cứ theo lệ ấy mà suy.

(Còn nữa)

BÁO THANH-NGHI

(mỗi tháng ra 2 kỳ vào những ngày 1 và 16)

BAN BIÊN TẬP

A. — Phần nghị-luận và khảo-cứu :

Các bà PHAN-ANH, HOÀNG-XUÂN-HÂN. Cô VŨ-THỊ-HIỀN.

LÊ-HUY-VÂN, PHAN-ANH, VŨ-VĂN-HIỀN, ĐỖ-XUÂN-SẢNG, NGUYỄN-NHƯ KONTUM, PHẠM-GIA-KÍNH, HOÀNG-XUÂN-HÂN, TRẦN-VĂN-GIÁP, NGUYỄN-TRỌNG-PHẤN, NG-VĂN-TỐ, VŨ-VĂN-CẦN. D^r ĐẶNG-HUY-LỘC, D^r TRỊNH-VĂN-TUẤT, D^r TRẦN-VĂN-BẰNG, D^r PHAN-HUY-QUÁT, VŨ-ĐÌNH-HÒE v. v...

B. — Phần văn-chương và mỹ-thuật :

TÔ-NGỌC-VÂN, NGUYỄN-XUÂN-KHOÁT, ĐOÀN-PHÚ-TỬ ĐỖ-ĐỨC-THU, ĐÌNH-GIA-TRINH, v. v....

C. — Phần nhi-đồng giáo-dục :

PHẠM-LỢI, NGÔ-BÍCH-SAN, LÊ-HUY-VÂN, NGUYỄN-QUANG-ĐƯỜNG, VŨ-ĐÌNH-HÒE, v. v...

Trong số 16 Mai 1942 :

Tráng-Sĩ-Đạo.	VŨ ĐÌNH HÒE
Ấn-Độ chính-trị và kinh-tế	VŨ VĂN HIỀN
Thế nào là hiến pháp?	PHAN ANH
Quãng đời của tôi với nhà bác-học Juliot Curie trong phòng thí nghiệm	NGUYỄN NHƯ KONTUM
Khổng-Tử với học thuyết nho	ĐẶNG THÁI MAI
Ảnh và Vẽ	TÔ NGỌC VÂN
Một nhà toán học đại tài : ông Cauchy	HOÀNG XUÂN HÂN
Lược khảo về khoa thi Hội năm Duy-Tân thứ bảy.	NGUYỄN VĂN HUYỀN
Vệ-sinh nơi thôn quê.	VŨ VĂN CẦN
Công cuộc bảo vệ hải-nhi ở các nước (bài nối).	Bà PHAN ANH
Trường Cao-đẳng Phan Thiết.	ĐÌNH GIA TRINH
Vài án về nhà đất lân cận	ĐỖ ĐỨC DỤC
Hai bóng người trong gương nước, truyện dịch	PHẠM CHÍ LƯƠNG

GIÁ BẢO :

THANH NGHI : mỗi số : 0 \$ 25, 3 tháng 1 \$ 50, 6 tháng 2 \$ 80, 12 tháng 5 \$ 40
V. M. TRẺ EM : — 0 \$ 12, — 1 \$ 00, — 2 \$ 00 — 3 \$ 90
Cả hai báo : — 2 \$ 40, — 4 \$ 70 — 9 \$ 20

TÒA BÁO : 102, PHỐ HÀNG BÔNG — Giấy nói : 672